

phối hợp thực hiện

với sự hỗ trợ của



Nestlé Good food, Good life



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG,
TIỀM NĂNG THỰC HIỆN
KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG
NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG
NHANH (FMCG) TẠI VIỆT NAM

NHÓM HÀNG THỰC PHẨM VÀ
ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN
KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NGÀNH HÀNG
TIÊU DÙNG NHANH (FMCG) TẠI VIỆT NAM

NHÓM HÀNG THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG KHÔNG CỒN

phối hợp thực hiện



với sự tài trợ của



Nestlé Good food, Good life

Tháng 01/2022





MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

Tr.7-12

PHẦN MỘT

Giới thiệu nghiên cứu

Tr.13-16

- 14 BỐI CẢNH
- 15 MỤC TIÊU
- 16 PHẠM VI VÀ CÁC HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU

PHẦN HAI

Mô hình kinh tế tuần hoàn

Tr.17-22

- 18 KHÁI NIỆM KINH TẾ TUẦN HOÀN
- 19 TỪ KINH TẾ TUYẾN TÍNH ĐẾN KINH TẾ TUẦN HOÀN
- 21 CHÍNH SÁCH VỀ KINH TẾ TUẦN HOÀN CỦA VIỆT NAM
- 22 VAI TRÒ CỦA KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NGÀNH FMCG

PHẦN BA

Phương pháp nghiên cứu

Tr.23-26

- 24 PHƯƠNG PHÁP
- 24 ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT VÀ CHỌN MẪU
- 24 NGUỒN SỐ LIỆU
- 25 TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP HẠNG

PHẦN BỐN

Kết quả nghiên cứu

Tr.27-60

- 28 MẪU PHẢN HỒI
- 28 THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN
- 59 CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

PHẦN NĂM

Kết luận và kiến nghị

Tr.61-64

- 62 KẾT LUẬN
- 63 KIẾN NGHỊ



DANH MỤC VIẾT TẮT

EPR	Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
FMCG	Ngành hàng tiêu dùng nhanh
KTTC	Kinh tế tái chế
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
KTTT	Kinh tế tuyến tính
R&D	Nghiên cứu và phát triển
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc
VBSCD	Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm vừa qua, thế giới chứng kiến xu hướng sự dịch chuyển từ mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống sang mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH). Các quốc gia cam kết thực hiện thông qua việc xây dựng pháp luật, hành lang pháp lý và lộ trình thực hiện KTTH. Ở cấp độ doanh nghiệp, thực hiện các giải pháp tuần hoàn bao gồm tư duy lại về sản phẩm, dịch vụ dựa trên các nguyên tắc liên quan tới độ bền, khả năng tái tạo, tái sử dụng, sửa chữa, thay thế, nâng cấp, tân trang và giảm sử dụng nguyên vật liệu. Bằng cách áp dụng nguyên tắc KTTH, doanh nghiệp có quan điểm mới mẻ về quan hệ giữa thị trường, khách hàng và tài nguyên thiên nhiên, có thể giảm thiểu chất thải, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên và tách tăng trưởng ra khỏi việc tiêu dùng tài nguyên thiên nhiên.

Từ năm 2016, Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển Bền vững Việt Nam (VBCSD) – Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã cùng các cơ quan và doanh nghiệp có liên quan giới thiệu khái niệm KTTH tại Việt Nam. Qua hơn 5 năm, VCCI-VBCSD đã và đang đóng góp đáng kể vào quá trình hỗ trợ, thúc đẩy áp dụng KTHH trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam thông qua các sáng kiến, dự án; các hoạt động truyền thông; nghiên cứu; hợp tác quốc tế và đặc biệt là công việc khuyến nghị chính sách.

Thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2021, VCCI-VBCSD đã triển khai nghiên cứu thực “Báo cáo trạng, đánh giá tiềm năng thực hiện KTTH ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam, tập trung vào nhóm hàng thực phẩm và đồ uống”. Đây được coi là lần đầu tiên có một nghiên cứu về KTTH ngành hàng FMCG thực phẩm và đồ uống ở Việt Nam. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và hạn chế về mặt thời gian nên việc tiếp cận các doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn, dẫn tới số lượng các doanh nghiệp được khảo sát vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên, báo cáo

nghiên cứu vẫn được hoàn thành đúng tiến độ và nhiệm vụ được giao. VCCI-VBCSD hy vọng rằng thông qua số liệu thống kê, kết quả phân tích cùng các khuyến nghị tại báo cáo này sẽ mang đến cho người đọc bức tranh về KTTH ngành hàng FMCG thực phẩm và đồ uống, gợi ý cho các doanh nghiệp trong ngành bước đi phù hợp trong chuyển dịch KTTH. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý, các đơn vị tư vấn, các nhà hoạch định chính sách sẽ thực hiện tốt hơn công việc của mình trong hỗ trợ áp dụng KTTH.

Qua đây, VCCI-VBCSD xin gửi lời cảm ơn chân thành tới **Công ty TNHH Nestlé Việt Nam** và **Tổ chức Sáng kiến Thương mại Bền vững tại Việt Nam (IDH Việt Nam)** đã đồng hành, hỗ trợ chúng tôi trong suốt quá trình lập kế hoạch, thực hiện khảo sát và xây dựng báo cáo nghiên cứu này. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn tới **Công ty Cổ phần Tư vấn EPRO** đã hợp tác, cùng chúng tôi vượt qua khó khăn trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 để thực hiện công việc theo đúng mục tiêu đã đặt ra.

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG DOANH NGHIỆP VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM

Được thành lập năm 2010 theo sự phê duyệt của Chính phủ, Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) là tổ chức định hướng doanh nghiệp, nơi quy tụ những doanh nghiệp (DN) hàng đầu và các tổ chức xã hội uy tín ở Việt Nam tiên phong trong thực hiện phát triển bền vững (PTBV), là “cầu nối” giúp tăng cường phối hợp chặt chẽ và đối thoại giữa cộng đồng DN, Chính phủ và các đối tác trong xã hội để đẩy mạnh PTBV.

VBCSD hiện cũng là 01 trong 69 đối tác thuộc Mạng lưới toàn cầu của Hội đồng doanh nghiệp vì sự phát triển bền vững thế giới (WBCSD), đồng thời thiết lập quan hệ đối tác với Diễn đàn Kinh tế thế giới, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và các tổ chức song phương khác.

Thông qua năm hoạt động cốt lõi kết nối doanh nghiệp bao gồm truyền thông & nâng cao nhận thức, tập huấn, nghiên cứu, hợp tác quốc tế và quan hệ đối tác, VBCSD-VCCI từng bước hỗ trợ đưa PTBV vào trọng tâm chiến lược hoạt động sản xuất, kinh doanh, trở thành “hơi thở” của mỗi doanh nghiệp.

Các chương trình, sáng kiến nổi bật hiện đang được triển khai của VBCSD bao gồm:

- **Tổ chức thường niên Chương trình đánh giá, công bố doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam:** được triển khai từ năm 2016 theo chỉ đạo của Chính phủ, Chương trình nhằm biểu dương và ghi nhận các doanh nghiệp bền vững tiêu biểu, đồng thời khích lệ mạnh mẽ hơn nữa cộng đồng DN nước nhà thực hiện PTBV. Căn cứ để đo lường mức độ PTBV của các DN tham gia Chương trình là Bộ chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI) – một công cụ hiệu quả để đo lường sức khỏe của doanh nghiệp trên 3 lĩnh vực: kinh tế, xã hội, môi trường; giúp DN sớm phát hiện những rủi ro cũng như những cơ hội kinh doanh mới, qua đó quản trị DN hiệu quả hơn theo định hướng phát triển bền vững. Đặc biệt, VBCSD không chỉ thúc đẩy áp dụng CSI đối với từng doanh nghiệp mà còn hướng đến các ngành nghề, như xây dựng Bộ chỉ số CSI riêng biệt cho ngành chế biến thủy sản, da giày – túi xách.
- **Thúc đẩy DN lập báo cáo phát triển bền vững:** Trong những năm qua với vai trò tiên phong về định hướng, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững, VCCI-VBCSD đã kiến nghị lên Chính phủ về việc cần có một khuôn khổ pháp lý phù hợp để khuyến khích cũng như yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện báo cáo phát triển bền vững hàng năm (một thông lệ phổ biến trên thế giới) trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Bộ chỉ số CSI cũng đã chứng minh được tính khả thi và ưu việt khi được áp dụng để lập Báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- **Thúc đẩy đối thoại về PTBV:** VBCSD cũng là cầu nối giúp Chính phủ hiểu hơn về doanh nghiệp thông qua các hoạt động đối thoại và kiến nghị chính sách về phát triển bền vững. VBCSD gây dấu ấn sắc nét với Diễn đàn Doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam từ năm 2014, rồi nâng tầm lên thành Hội nghị toàn quốc về Phát triển bền vững vào năm 2018, 2019, giúp phát triển bền vững trở thành tiếng nói xuyên suốt trong toàn hệ thống chính trị, xã hội và doanh nghiệp. Nhiều chính sách quan trọng, làm bàn lề cho việc triển khai mạnh mẽ hơn các hoạt động phát triển bền vững doanh nghiệp đã được ra đời, như Nghị quyết 09 – nay là Nghị quyết 02 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Chỉ thị 13/CT-TTg về Phát triển bền vững được ban hành ngày 20/5/2019, Quyết định 1362/QĐ-TTg về Phê duyệt kế hoạch phát triển bền vững doanh nghiệp khu vực tư nhân đến năm 2025, tầm nhìn 2030 được ban hành ngày 11/10/2019, hay Nghị quyết 136/NQ-CP về Phát triển bền vững được ban hành ngày 25/9/2020.
- **Thành lập Mạng lưới Báo chí về Phát triển bền vững:** Thông qua mạng lưới, VBCSD mong muốn có thể quy tụ các phóng viên, biên tập viên tâm huyết và cam kết đồng hành với nỗ lực thúc đẩy sự nghiệp PTBV của quốc gia.
- **Thúc đẩy quan hệ đối tác công – tư trong lĩnh vực PTBV:** Phối hợp với các hội viên và các đối tác uy tín trong nước, quốc tế, VBCSD-VCCI đã và đang triển khai hàng loạt sáng kiến, dự án nhằm tăng cường và phát huy tối đa lợi ích của sự hợp tác công – tư để thúc đẩy PTBV doanh nghiệp, như “Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hướng tới kinh doanh bền vững”, “Dự án Thúc đẩy phát triển năng lượng bền vững thông qua xây dựng Kịch bản năng lượng bền vững cho ngành và Hướng dẫn đầu tư xanh cho các tổ chức tài chính”, “Chương trình hành động Thúc đẩy thực hiện Liêm chính trong kinh doanh”; đồng chủ trì Diễn đàn Hợp tác cấp cao vì Mục tiêu xanh toàn cầu 2030 (P4G) tại Việt Nam; v.v

Đặc biệt, tháng 1/2018, VBCSD-VCCI đã chính thức triển khai “Sáng kiến Hỗ trợ Doanh nghiệp triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam”. Đây là nỗ lực nhằm đi tiên phong trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư, thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của doanh nghiệp để xây dựng một nền kinh tế phi phát thải.

Để biết thêm thông tin về hoạt động của VBCSD, vui lòng truy cập <http://vbcsd.vn/>



Hội viên Chính thức / Official Members



Hội viên Liên kết / Associate Members







TÓM TẮT



Kinh tế tuần hoàn (KTTH) đã và đang trở thành một xu thế tất yếu, diễn ra ngày càng mạnh mẽ tại nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Việc chuyển dịch từ nền kinh tế truyền thống sang KTTH được xem là giải pháp hữu hiệu, giúp duy trì phát triển kinh tế đồng thời giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường.

Nhằm thúc đẩy việc triển khai và áp dụng mô hình KTTH tại Việt Nam, VCCI-VBCSD, với sự hỗ trợ của Tổ chức IDH Việt Nam và Công ty TNHH Nestlé Việt Nam, phối hợp cùng Công ty Cổ phần Tư vấn EPRO triển khai hoạt động nghiên cứu “Đánh giá thực trạng, tiềm năng thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam, tập trung vào nhóm hàng thực phẩm và đồ uống không cồn”.

Hoạt động được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2021 với 3 mục tiêu chính gồm: (1) Rà soát khuôn khổ pháp lý đề xuất cho việc triển khai KTTH trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống không cồn; (2) Đánh giá thực trạng và tiềm năng áp dụng KTTH và (3) Xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu về các doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống không cồn nhằm phục vụ công việc hỗ trợ chuyển đổi và triển khai KTTH sau này.

Hoạt động được thực dựa trên phương pháp nghiên cứu các tài liệu sẵn có, phỏng vấn sâu, khảo sát và phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với 100 doanh nghiệp vừa và lớn thuộc lĩnh vực thực phẩm và đồ uống không cồn với 9 nhóm sản phẩm gồm: (1) Thịt, cá, thủy sản; (2) Rau quả; (3) Sữa và sản phẩm từ sữa; (4) Đồ uống không cồn; (5) Chè, cà phê; (6) Bánh, kẹo, đồ

ăn liền; (7) Dầu, gạo, đường, muối, bột; (8) Nuôi trồng, cung cấp nguyên vật liệu và (9) Bao bì thực phẩm.

Trên cơ sở phương pháp Circulytics của Ellen MacArthur Foundation, nhóm nghiên cứu đã xây dựng 42 chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình KTTH theo 11 tiêu chí thuộc 2 nhóm gồm: Nhóm 1 - Công tác chuẩn bị chuyển đổi và Nhóm 2 - Hoạt động chuyển đổi KTTH.

Hiện trạng và tiềm năng thực hiện chuyển đổi sang mô hình KTTH được đánh giá theo thang điểm 100 với 5 mức độ sẵn sàng: (A) Dẫn đầu (77,78-100 điểm); (B) Nâng cao (55,56-77,78 điểm); (C) Trung bình (33,34-55,56 điểm); (D) Mới bắt đầu/Sơ khai (11,12-33,33 điểm) và (E) Chưa bắt đầu (0-11,11 điểm).

Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra một số kết luận về việc áp dụng mô hình KTTH đối với nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn như sau:



Về tổng thể, 90% các doanh nghiệp FMCG của Việt Nam đã tiến hành chuyển đổi sang mô hình KTTH. Hiện chỉ có 10% doanh nghiệp chưa bắt đầu chuyển đổi hoặc chưa có sự chuyển đổi rõ rệt. Tuy nhiên, phần lớn các doanh nghiệp đang chuyển đổi ở mức độ thấp với 82% doanh nghiệp chuyển đổi ở mức độ sơ khai và trung bình. Tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuyển đổi nâng cao đạt 8%. Các tiêu chí đánh giá đối với tất cả 9 tiểu nhóm ngành sản phẩm có kết quả tương đối khả quan, trong đó nhóm doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình KTTH tốt nhất là nhóm doanh nghiệp sản xuất đồ uống không cồn. Việc xem xét tiếp cận và áp dụng mô hình KTTH đã được chú ý hơn tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và tại những công ty lớn có sản phẩm được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường nước ngoài, đặc biệt là những thị trường khó tính có yêu cầu trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường.



➤ **Về hai nhóm tiêu chí đánh giá** chuyển đổi mô hình KTTH, các doanh nghiệp được khảo sát thể hiện sự quan tâm và dành nhiều nguồn lực cho các hoạt động chuyển đổi sang mô hình KTTH hơn so với các công tác chuẩn bị. 73% doanh nghiệp đã có các công tác chuẩn bị cho chuyển đổi và 98% doanh nghiệp đã thực hiện các hoạt động chuyển đổi sang mô hình KTTH. Mặc dù công tác chuẩn bị chưa phải là mối quan tâm hàng đầu đối với các doanh nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp có mức chuẩn bị nâng cao và dẫn đầu là 17%, cao hơn 1,7 lần so với doanh nghiệp có các hoạt động chuyển đổi nâng cao (10%). Điều này cho thấy, khi các doanh nghiệp đã có hiểu biết và quan tâm đến việc chuyển đổi sang mô hình KTTH thì công tác chuẩn bị luôn được coi trọng.

➤ **11/11 tiêu chí đánh giá đạt kết quả tương đối tích cực** (cao hơn mức D-), trong đó 5/11 tiêu chí đạt mức trung bình (Mức C). Trong số các tiêu chí đánh giá, hợp tác, truyền thông với các bên liên quan có mức điểm mức thấp nhất (14,43 điểm - mức D-) phản ánh sự chưa sẵn sàng chia sẻ và hợp tác trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH của các doanh nghiệp.

➤ **Sử dụng nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng và bao bì** là 3 ưu tiên của các doanh nghiệp FMCG khi chuyển đổi sang mô hình KTTH. Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt tương đối rõ về mức độ chuyển đổi giữa các hoạt động: Dẫn đầu là hoạt động sử dụng nguyên vật liệu, sản phẩm, chất thải thông qua sử dụng các hoạt động thu hồi, tái chế, tái sử dụng (38,81 điểm), kế tiếp là hoạt động chuyển đổi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị (37,53 điểm) đạt mức (C-). Các hoạt động chuyển đổi trong sử dụng bao bì (31,30 điểm), nước (25,25 điểm) và năng lượng (17,73 điểm) mới chỉ ở mức sơ khai (D và D-).

➤ **Hoạt động chuyển đổi sử dụng năng lượng** chưa được ưu tiên đúng mức. Hiện chỉ có 38% doanh nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và 16% doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo, đáp ứng được một phần nhu cầu

năng lượng trong sản xuất, chế biến. Hoạt động này thậm chí còn chưa được ghi nhận ở nhóm sản phẩm chè, cà phê là nhóm ngành có tiềm năng tham gia mạnh mẽ vào trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là một trong những nút thắt của hoạt động chuyển đổi.

➤ **Hợp tác, truyền thông** giữa các doanh nghiệp với các nhà cung ứng, khách hàng, hoạch định chính sách cần được đẩy mạnh. Có đến 73% doanh nghiệp tham gia khảo sát chưa có bất kỳ quan hệ hợp tác nào trong việc thực hiện KTTH.

Bên cạnh thực trạng chuyển đổi sang mô hình KTTH, nghiên cứu cũng chỉ ra các rào cản trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH gồm: (1) Áp lực thực hiện chuyển đổi chưa đủ mạnh để tạo nên sự thay đổi; (2) Cơ chế khuyến khích chuyển đổi sang mô hình KTTH còn nhiều hạn chế và bất cập; (3) Thiếu thông tin, mô hình trình diễn về KTTH phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, triển vọng và các rào cản cho việc áp dụng KTTH trong ngành FMCG tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình KTTH gồm: (1) Xây dựng cơ chế khuyến khích cho việc chuyển đổi sang mô hình KTTH; (2) Tạo dựng mối quan hệ hiệu quả với các công ty đa quốc gia, các đối tác nước ngoài nhằm học hỏi và chuyển giao công nghệ về KTTH; (3) Xây dựng các mô hình KTTH thành công để làm cơ sở triển khai nhân rộng và (4) Sử dụng tiếp cận các bên liên quan để thúc đẩy việc triển khai áp dụng mô hình KTTH.



PHẦN MỘT

GIỚI THIỆU NGHIÊN CỨU



Bối cảnh



Sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao. Tuy nhiên, nước ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, thậm chí còn phải xem xét đến việc hy sinh phát triển kinh tế để đạt được mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc ngược lại. Trước thực tiễn đó đòi hỏi phải có sự thay đổi cách tiếp cận và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế sang mô hình kinh tế mới – Kinh tế tuần hoàn (KTTH). Đây là mô hình phát triển bền vững hơn, góp phần khắc phục được những hạn chế của mô hình kinh tế hiện tại, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu đang phải gánh chịu những tác động nặng nề do đại dịch Covid -19 gây ra. Rõ ràng từ khi đại dịch được ghi nhận tại Việt Nam từ đầu năm 2020 cho đến nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã bị tổn thương từ chuỗi cung ứng do hoạt động logistic bị gián đoạn, chi phí tăng. Thậm chí đã có không ít doanh nghiệp phải tạm đóng cửa. Tính ưu việt của mô hình KTTH được thể hiện rõ thông qua lợi ích kinh tế và môi trường đều được đảm bảo mà không cần phải xem xét đến bài toán hy sinh lợi ích kinh tế để đạt được lợi ích môi trường hay ngược lại.

Thụy Điển là một trong những điểm sáng về

phát triển KTTH. Tại quốc gia này, Chính phủ đã thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp song hành với việc xây dựng hệ thống pháp lý rõ ràng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường bằng việc đánh thuế cao các loại chất thải, đồng thời, có chính sách ưu đãi với sử dụng năng lượng tái tạo từ thủy điện và nhiên liệu sinh học... Nhờ đó, Thụy Điển đã tái chế 53% vật liệu nhựa tiêu dùng trong đời sống xã hội, 50% chất thải trong ngành xây dựng, tái chế 99% rác thải thành năng lượng điện. Thụy Điển đã phát triển triết lý KTTH của mình lên tầm cao mới với phương châm “thay đổi tư duy tiêu dùng ắt dẫn đến thay đổi tư duy sản xuất”.

Tại châu Á, Singapore trở thành một điển hình về thúc đẩy KTTH từ rất sớm. Là đảo quốc với nguồn lực tự nhiên rất hạn chế, nên từ năm 1980, nước này đã phát triển công nghệ biến rác thải thành năng lượng với việc xây dựng 4 nhà máy xử lý 90% lượng rác thải của cả nước với công suất lên đến 1.000 tấn rác/ngày. Với 10% lượng rác thải còn lại, Singapore đã sáng tạo biến chúng thành một hòn đảo rác Semakau - “đảo rác” nhân tạo đầu tiên trên thế giới.



Những việc làm này của Chính phủ Singapore nhằm hướng đến một xã hội không còn rác thải, rác thải trở thành tài nguyên, đúng theo một trong những nguyên tắc hàng đầu của KTTH (Trương Thị Mỹ Nhân, 2019).

Từ ví dụ tại Thụy Điển có thể thấy cho dù mô hình KTTH ưu việt nhưng để triển khai nó hiệu quả thì cần có công cụ thúc đẩy. Đó chính là hành lang pháp lý, khung chính sách phù hợp, một chương trình thực hiện rõ ràng. Việt Nam đã đưa nội dung về triển khai thực hiện KTTH là một trong những Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường và được quy định tại Điều 142 về KTTH của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020. Trong khuôn khổ của Luật Bảo vệ Môi trường, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất nhập khẩu sản phẩm, bao bì trong việc thu gom, tái chế và xử lý được quy định tại Điều 54 và Điều 55. Các hướng dẫn, quy định cụ thể hiện đang được xây dựng. Để KTTH

thực sự đi vào thực tiễn và có hiệu quả, Việt Nam cần đánh giá được hiện trạng, năng lực và tính sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình KTTH, xem xét lại toàn diện những vấn đề đã và đang là rào cản gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc chuyển đổi mô hình KTTH, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp và kịp thời.

Nhóm ngành chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống không cồn là nhóm chịu tác động lớn của Điều 54 và Điều 55 của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và cũng là nhóm có trách nhiệm thực hiện các quy định của Điều 142 do nhu cầu sử dụng bao bì cao. Đây cũng chính là lý do thực hiện **Báo cáo đánh giá thực trạng, tiềm năng thực hiện Kinh tế tuần hoàn ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam**, với đối tượng là hai nhóm ngành chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống không cồn.

2 Mục tiêu



Hoạt động nghiên cứu “Đánh giá thực trạng, tiềm năng thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam, tập trung vào nhóm hàng thực phẩm và đồ uống không cồn” được thực hiện với 3 mục tiêu chính gồm:

- Rà soát khuôn khổ pháp lý để đề xuất cho việc triển khai KTTH trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống không cồn;
- Đánh giá thực trạng và tiềm năng áp dụng KTTH; và
- Xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu các doanh nghiệp trong lĩnh vực thực phẩm và đồ uống không cồn để phục vụ công việc hỗ trợ chuyển đổi triển khai KTTH sau này.



Phạm vi và các hạn chế của nghiên cứu

Hoạt động nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 đến tháng 9 năm 2021 tập trung vào hai lĩnh vực chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn với 9 nhóm sản phẩm gồm:

- (1) Thịt, cá, thủy sản;
- (2) Rau quả;
- (3) Sữa và sản phẩm từ sữa;
- (4) Đồ uống không cồn;
- (5) Chè, cà phê;
- (6) Bánh, kẹo, đồ ăn liền;
- (7) Dầu, gạo, đường, muối, bột;
- (8) Nuôi trồng, cung cấp nguyên vật liệu và
- (9) Bao bì thực phẩm.

Đây là hai nhóm ngành có nhiều tiềm năng thực hiện KTTH bởi sản phẩm có vòng đời ngắn (thời gian trên kệ hệ thống phân phối ngắn, thường

dưới 1 năm), có nhu cầu lớn về bao bì đóng gói, nước cho sản xuất, đa dạng về chủng loại và lớn về lượng chất thải phát sinh.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, hoạt động đánh giá không tránh khỏi một số hạn chế như:

- (i) Quy mô mẫu khảo sát chưa thực sự lớn;
- (ii) Tâm lý e ngại của các doanh nghiệp khi trả lời phỏng vấn;
- (iii) Chưa tham vấn đầy đủ ý kiến của một số bên liên quan như cơ quan quản lý, người tiêu dùng sản phẩm FMCG.

Mặc dù còn tồn tại một số hạn chế đã nêu, các kết quả đánh giá là trung thực và đáng tin cậy, phản ánh rõ nét bức tranh về thực trạng triển khai KTTH của ngành hàng FMCG tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Đây là tiền đề cho việc tiếp tục nghiên cứu sâu về chuyển đổi sang mô hình KTTH.



PHẦN HAI

MÔ HÌNH KINH TẾ TUẦN HOÀN





Khái niệm kinh tế tuần hoàn



Khái niệm Kinh tế tuần hoàn (KTTH) được sử dụng chính thức đầu tiên bởi Pearce và Turner. Nó được dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý “mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác” (Pearce & Turner, 1990), hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế tuyến tính truyền thống.

Hiện có tới hơn 100 định nghĩa khác nhau về KTTH được sử dụng trong các tài liệu khoa học và tạp chí chuyên ngành, trong đó định nghĩa được biết đến rộng rãi nhất do Quỹ Ellen MacArthur đưa ra tại Hội nghị Kinh tế toàn cầu năm 2012. Theo đó “KTTH là một hệ thống kinh tế phát triển trên nền tảng các mô hình kinh doanh có tính tái tạo và khôi phục thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động, chuyển dịch theo hướng sử dụng năng lượng tái tạo, không dùng các hóa chất độc hại gây tổn hại tới việc tái sử dụng và hướng tới giảm thiểu chất thải.

Nó thay thế khái niệm kết thúc vòng đời của vật liệu bằng việc giảm thiểu sử dụng, tái sử dụng, tái chế và khôi phục vật liệu trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm”.

Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2017 cũng đưa ra quan điểm về KTTH là “Một phương thức mới để tạo ra giá trị, và cuối cùng là sự thịnh vượng. Nó hoạt động bằng cách kéo dài tuổi thọ sản phẩm thông qua cải tiến thiết kế và dịch vụ, đồng thời chuyển chất thải từ cuối chuỗi cung ứng trở lại điểm đầu, qua đó sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn bằng cách sử dụng chúng nhiều lần chứ không chỉ một lần”.

Năm 2020, Luật Bảo vệ Môi trường Việt Nam đã quy định “KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường” (Luật Bảo vệ Môi trường, 2020).

Ý tưởng cơ bản về KTTH là một mô hình khép kín, dựa trên cơ sở tái tạo và phục hồi, thông qua các hoạt động sửa chữa, tái sử dụng, tái chế thay vì thải bỏ ngay cũng như chia sẻ, cho thuê thay vì sở hữu vật chất nhằm mục đích kéo dài vòng đời của sản phẩm, tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu đầu vào, chuyển chất thải từ điểm cuối trở lại điểm đầu, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao chất lượng hệ sinh thái, kinh tế và xã hội về lâu dài.



Từ kinh tế tuyến tính đến kinh tế tuần hoàn

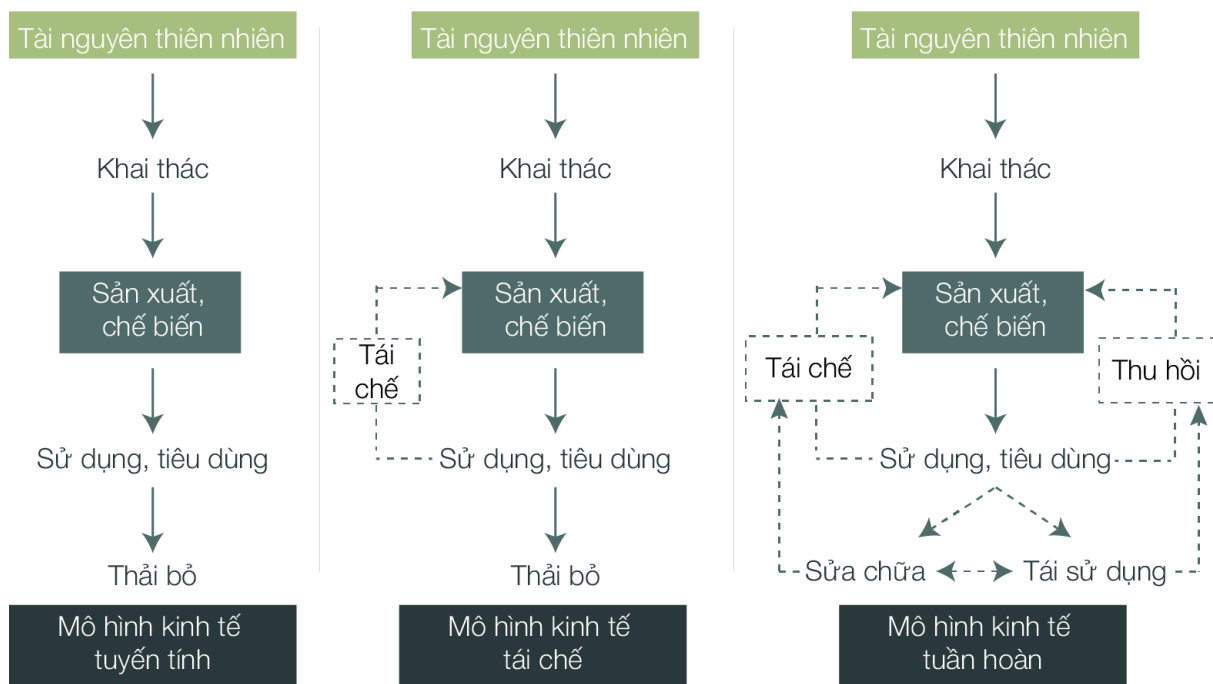
Theo quá trình phát triển, hiện tồn tại ba mô hình kinh tế là mô hình kinh tế tuyến tính, mô hình kinh tế tái chế và mô hình kinh tế tuần hoàn (Hình 2-1).

- **Mô hình kinh tế tuyến tính (KTTT)** là mô hình kinh tế truyền thống mà trong đó, các hoạt động kinh tế thường bắt đầu từ công đoạn khai thác nguyên liệu thô, sản xuất, chế biến thành các sản phẩm, sử dụng và cuối cùng là thải bỏ. Kinh tế tuyến tính là sự biến đổi tài nguyên thành các chất thải. Đây là mô hình gây suy giảm, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.
- **Mô hình kinh tế tái chế (KTTC)** khắc phục được một phần hạn chế của mô hình KTTT thông qua hoạt động tái chế một phần giá trị

của chất thải. Một phần chất thải được nhìn nhận như một nguồn tài nguyên thứ cấp để khai thác thay thế cho nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- **Mô hình kinh tế tuần hoàn (KTTH)** là mô hình kinh tế vận hành “không chất thải” cho phép khắc phục được hoàn toàn những nhược điểm của kinh tế tuyến tính. KTTH được xem là mô hình kinh tế ưu việt vì là hệ thống có tính khôi phục và tái tạo thông qua các kế hoạch và thiết kế chủ động. Ngoài các hoạt động tăng cường tái chế so với mô hình KTTC, nguyên liệu, sản phẩm được kéo dài thời gian sử dụng thông qua sửa chữa, tái sử dụng và tái phân phối lại quá trình sản xuất.

Hình 2.1. Các mô hình kinh tế





Mô hình KTTH có hai đặc điểm khác biệt lớn so với các mô hình kinh tế truyền thống như sau:

- Thứ nhất, khác biệt về cách thức sản xuất hàng hóa và duy trì giá trị. Theo cách tiếp cận truyền thống, mô hình kinh tế truyền thống tuân theo quy trình “take - make - use - dispose”, hay khai thác - sản xuất, chế biến - sử dụng, tiêu dùng - thải bỏ. Điều này có nghĩa là nguyên liệu thô được khai thác, sau đó chuyển hóa thành các sản phẩm và được sử dụng cho đến khi cuối cùng bị loại bỏ như chất thải. Giá trị được tạo ra trong mô hình kinh tế này bằng cách sản xuất và tiêu thụ càng nhiều sản phẩm càng tốt. Trong khi đó, mô hình KTTH hoạt động dựa trên các tiêu chí “reduce - reuse - recycle - recover materials”, hay giảm nhu cầu - tái sử dụng - tái chế - thu hồi vật liệu nhằm giảm thiểu các nguồn nguyên vật liệu khai thác phục vụ sản xuất và chế biến. Mô hình hướng tới kéo dài thời gian sử dụng hoặc tái sử dụng hàng hóa, sản phẩm, tối đa hóa giá trị các nguồn tài nguyên thông qua tái chế chất thải, phụ phẩm thành sản phẩm mới, phục hồi vật liệu... như bao bì sản phẩm, đưa chất thải từ điểm cuối trở lại điểm ban đầu. Bên cạnh đó, mô hình KTTH

cũng có thể được thực hiện bằng cách tối ưu hóa nguồn lực như sử dụng chung hệ thống logistics khi vận chuyển, phân phối hay chuyển đổi sản phẩm thành dịch vụ, như bán giấy phép nghe nhạc thay vì đĩa CD. Trong hệ thống này, giá trị kinh tế được tạo ra bằng cách tập trung vào việc bảo toàn và kéo dài tuổi thọ của sản phẩm lâu nhất, làm cho sản phẩm và nguyên liệu dễ sửa chữa, dễ tái chế hơn thông qua thiết kế ban đầu.

- Thứ hai, khác biệt về quan điểm bền vững. Trong kinh tế tuyến tính, tính bền vững được xét đến là hiệu quả kinh tế, có nghĩa là cố gắng giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái. Điều này chỉ kéo giãn khoảng thời gian hệ thống trở nên quá tải hay chỉ giải quyết được các vấn đề trước mắt của hệ sinh thái. Trong KTTH, quan điểm về tính bền vững tập trung vào việc gia tăng hiệu suất của hệ sinh thái. Điều đó có nghĩa là không chỉ phòng và giảm thiểu các tác động xấu đến hệ sinh thái mà còn cải thiện hệ thống kinh tế, xã hội và môi trường.





Chính sách về kinh tế tuần hoàn của Việt Nam

Việt Nam hiện chưa có chính sách riêng biệt về KTTH. Các nội dung, quy định về KTTH được lồng ghép vào các văn bản pháp luật hoặc các chính sách về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và các chính sách liên quan.

Ngay từ năm 1998, Chỉ thị 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đã nêu rõ sự cần thiết phải “ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm hỗ trợ áp dụng các công nghệ sạch” và “áp dụng công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng”. Tiếp đến là nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị nêu rõ “Khuyến khích tái chế và sử dụng các sản phẩm tái chế” và “Từng bước áp dụng các biện pháp buộc các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải thu hồi và xử lý sản phẩm đã qua sử dụng”. Các Chỉ thị 29- CT/TW năm 2009, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, và Nghị Quyết 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cũng tiếp tục nhấn mạnh và chi tiết hóa các nhiệm vụ trên. Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 12/06/2009 của Chính phủ cũng đã sớm đề ra các giải pháp về “phát triển ngành công nghiệp môi trường, hướng dẫn thực hiện sản xuất sạch hơn, áp dụng công nghệ sạch và thân thiện môi trường, thay đổi mô hình sản xuất công nghiệp theo hướng bền vững, định hướng đến một nền công nghiệp xanh”. Quan điểm phát triển KTTH được nhấn mạnh trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII “Kinh tế số, KTTH, tăng trưởng xanh đang là mô hình nhiều quốc gia lựa chọn” và đề ra định hướng trong giai đoạn 2021-2030, Việt Nam “xây dựng nền kinh tế xanh, KTTH, thân thiện với môi trường”. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng coi “khuyến khích phát triển mô hình KTTH để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất” là một trong những giải pháp chiến lược trong 10 năm tới.

Luật Bảo vệ Môi trường 2005 và 2014 đã quy định một số điều về bảo vệ môi trường trong đó có “khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, đẩy mạnh tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải”. Bên cạnh đó, Luật sử dụng tài nguyên nước, Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam 2011-2020, Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược Tăng trưởng xanh, Nghị định 38/2015/NĐ-CP, Quyết định 16/2015/QĐ-

TTg, Quyết định 491/QĐ-TTg, Chỉ thị 33/CT-TTg, Quyết định 1361/QĐ-TTg, Quyết định 889/QĐ-TTg năm 2020 về Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững... là những chính sách tiêu biểu, thể hiện những bước chuyển dịch về chính sách theo hướng KTTH của Việt Nam.

Đáng lưu ý, Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 chính thức đưa ra khái niệm và các điều khoản, qui định về KTTH. Theo đó, mục tiêu của Việt Nam khi chuyển dịch từ nền kinh tế tuyến tính sang nền KTTH tập trung vào 3 trụ cột: (i) thiết kế, kéo dài vòng đời vật liệu; (ii) giảm rác thải, phát thải; (iii) khôi phục sinh thái (thúc đẩy tái tạo và khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên). Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 bao gồm nội dung về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu về tái chế và xử lý sản phẩm, bao bì sau sử dụng.

Bên cạnh việc chú trọng hoàn thiện thể chế về sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường, thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành các cơ chế, chính sách tài chính đối với KTTH thông qua việc nhấn mạnh thực hiện chi ngân sách phục vụ bảo vệ môi trường; các cơ chế hỗ trợ vốn, khuyến khích về thuế hay trợ giá đối với các hoạt động bảo vệ môi trường. Việc chi ngân sách có thể thực hiện bằng hai hình thức: (i) xây dựng mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và (ii) bố trí kinh phí cho các chương trình mục tiêu quốc gia liên quan đến KTTH. Các loại chính sách thuế liên quan đến hoạt động tiêu dùng tài nguyên, năng lượng; tạo ra chất ô nhiễm, chất thải v.v. như Luật Thuế tài nguyên, Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên đến nay vẫn còn tồn tại một số rào cản về chính sách tài chính đối với KTTH như: (i) Chưa có chương trình mục tiêu quốc gia riêng về KTTH, chưa có điều, khoản, mục riêng trong Luật ngân sách nhà nước năm 2015 liên quan tới KTTH; (ii) Nguồn kinh phí chi từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; (iii) Chính sách thuế, phí áp dụng đối với hoạt động khai thác tài nguyên làm nguyên liệu còn chưa đủ mạnh và còn thiếu ưu đãi thuế cho hoạt động tái chế hay sử dụng sản phẩm tái dùng, sản phẩm xanh; (iv) Tiềm lực của quỹ nhà nước về KTTH còn mỏng.



Vai trò của kinh tế tuần hoàn trong ngành FMCG



Trong những thập kỷ gần đây, nền kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu to lớn. Đặc biệt, phải kể đến sự tăng trưởng của ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG). Theo báo cáo được công bố bởi Allied Market Research (2019), quy mô thị trường FMCG toàn cầu được định giá 10.020,0 tỷ USD vào năm 2017 và dự kiến sẽ đạt 15.361,8 tỷ USD vào năm 2025, đạt tốc độ tăng trưởng 5,4% trong giai đoạn 2018-2025. Là một phân ngành thuộc FMCG, ngành sản xuất chế biến thực phẩm Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng của ngành công nghiệp cũng như tăng trưởng kinh tế của cả nước với tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân trong giai đoạn 2016-2020 là 7%/năm; chiếm tỷ trọng 19,1% trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (cao nhất trong các nhóm ngành).

Là một trong những nhóm ngành có kỳ vọng và tiềm năng tăng trưởng cao, các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không còn đang đối mặt với áp lực từ việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do, đáp ứng trách

nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, đáp ứng nhu cầu gia tăng về nguyên nhiên vật liệu cũng như bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây đứt gãy chuỗi cung ứng... Mô hình KTTH giúp các doanh nghiệp sản xuất và chế biến có trách nhiệm và hiệu quả hơn thông qua (i) phát triển nguồn lực, cơ sở hạ tầng, công nghệ mới; (ii) giảm lệ thuộc vào các yếu tố bên ngoài, nhất là về nguyên liệu và nhiên liệu phục vụ cho sản xuất, chế biến; (iii) nâng cao tính cạnh tranh, mở rộng phát triển thị trường quốc tế, đặc biệt đến những thị trường đòi hỏi khắt khe không chỉ về chất lượng sản phẩm mà còn trách nhiệm nhà sản xuất đối với hệ sinh thái, trách nhiệm xã hội; (iv) gia tăng lợi ích từ chính các hoạt động tái chế, tái sử dụng vật liệu, giảm được các phí liên quan đến xả thải và khai thác tài nguyên. Ngoài ra, việc ứng dụng mô hình KTTH cũng mang đến những tác động tích cực cho xã hội về quản lý, cải thiện chất lượng môi trường sống và thay đổi nhận thức của cộng đồng.

PHẦN BA

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU





Phương pháp

Trong quá trình thực hiện, nhóm nghiên cứu sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau:

- Nghiên cứu dựa trên các văn bản chính sách, các mô hình thực hiện KTTH liên quan đến doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn.
- Khảo sát thông qua bảng hỏi về năng lực và tính sẵn sàng, về hoạt động cũng như các thuận lợi, khó khăn và sáng kiến chuyển đổi sang mô hình KTTH.
- Phỏng vấn sâu để nhận diện và phân tích quan điểm, nhận thức về KTTH cũng như những khó khăn và thách thức mà doanh nghiệp gặp phải khi theo đuổi các mục tiêu chuyển đổi sang mô hình KTTH.
- Phân tích thống kê so sánh để đánh giá thực trạng và tiềm năng áp dụng KTTH.



Đối tượng khảo sát và chọn mẫu

1000 doanh nghiệp có quy lớn và vừa thuộc chuỗi sản xuất của hai nhóm ngành: (i) chế biến thực phẩm và (ii) sản xuất đồ uống không cồn được lựa chọn ngẫu nhiên từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê có điều chỉnh, xem xét đến các yếu tố (i) Đa dạng về loại hình sở hữu (nhà

nước, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài); (ii) phân bố trên cả nước; (iii) đa dạng về thị trường tiêu thụ (trong và ngoài nước) và (iv) ưu tiên doanh nghiệp thuộc danh sách top 500 doanh nghiệp lớn nhất được công bố năm 2020.



Nguồn số liệu

Nghiên cứu được tổng hợp từ 2 nguồn số liệu chính là (i) số liệu sơ cấp và (ii) số liệu thứ cấp. Các số liệu sơ cấp bao gồm nội dung phản hồi từ khảo sát thông qua bảng hỏi và phỏng vấn sâu được nêu trên. Các số liệu thứ cấp bao gồm các văn bản pháp luật, quy định của Việt Nam, các số liệu thống kê từ hệ thống cơ

sở dữ liệu quốc gia, các báo cáo nghiên cứu, báo cáo chuyên đề từ các cơ quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các tổ chức quốc tế như Quỹ Ellen MacArthur, UNIDO và các tổ chức quốc tế khác.



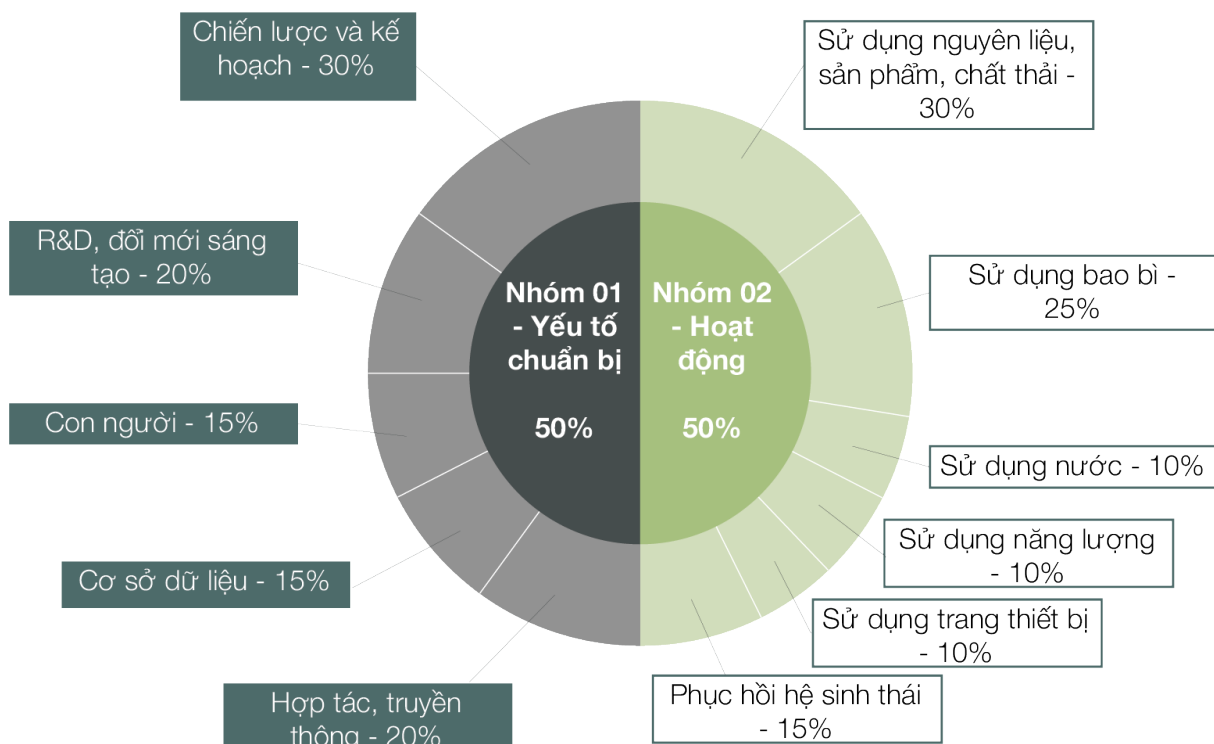
Tiêu chí đánh giá và xếp hạng

Trên cơ sở phương pháp Circulytics của Ellen MacArthur Foundation, khung pháp lý liên quan đến KTTH cũng như điều kiện thực tế của Việt Nam và ngành thực phẩm, đồ uống không cồn, nhóm nghiên cứu đã xây dựng 42 chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi sang mô hình KTTH theo 11 tiêu chí thuộc 2 nhóm gồm: Nhóm 1 - Các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi và nhóm 2 - Thực hiện các hoạt động chuyển đổi. Trọng số

của 2 nhóm yếu tố chuẩn bị và thực hiện hoạt động là như nhau chiếm 50% tổng điểm. Hình 3.1 trình bày tỷ trọng của các tiêu chí.

Trong đó, 42 chỉ số đánh giá thuộc 11 tiêu chí được đánh giá theo 4 thang điểm với điểm tối đa là 100.

Hình 3.1. Các tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi mô hình KTTH



Quy trình tính điểm được thực hiện cho mỗi doanh nghiệp khảo sát được bắt đầu từ từng chỉ số, từng tiêu chí, từng nhóm tiêu chí và tổng hợp theo công thức sau:

$$\text{Điểm sẵn sàng} = \frac{50\% * \text{tổng điểm nhóm 1} + 50\% * \text{tổng điểm nhóm 2}}{100\%}$$

Trên cơ sở kết quả đạt được, hiện trạng và tiềm năng thực hiện chuyển đổi mô hình KTTH được đánh giá theo thang điểm 100 với 5 mức độ sẵn sàng như sau:

Bảng 3.1. Thang điểm và phân hạng mức độ sẵn sàng chuyển đổi KTTH

STT	Điểm số	Xếp hạng		Ghi chú
1	77,78-100 77,78-88,89	Mức A Mức A-	Dẫn đầu	Đã triển khai chiến lược về KTTH, có các dự án R&D, đổi mới sáng tạo, có các hoạt động hợp tác với nhà cung cấp, các bên liên quan về KTTH, thực hiện giải pháp về thu hồi, tái chế các nguồn tài nguyên góp phần phục hồi hệ sinh thái, giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Có thể dẫn dắt và có ảnh hưởng đến các đối tác kinh doanh.
2	55,56-77,78 55,56-66,67	Mức B Mức B-	Nâng cao	Đã có chiến lược, kế hoạch thực hiện KTTH, đầu tư ở hầu hết các hạng mục ưu tiên và thực hiện một số hoạt động về KTTH.
3	33,33-55,56 33,33-44,44	Mức C Mức C-	Trung bình	Đã tích hợp KTTH vào định hướng chiến lược và thực hiện một số hoạt động về KTTH.
4	11,11-33,33 11,11-22,22	Mức D Mức D-	Mới bắt đầu	Đã có ý niệm về KTTH và triển khai một số hoạt động thí điểm.
5	0-11,11	Mức E	Chưa bắt đầu	Chưa thực hiện hoạt động nào về KTTH Doanh nghiệp ở cấp độ này không đáp ứng bất cứ tiêu chí nào của KTTH.

PHẦN BỐN

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU



Mẫu phản hồi

100 doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không còn đã cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu, trong đó 63 doanh nghiệp chỉ sản xuất, chế biến sản phẩm, 17 doanh nghiệp chỉ sản xuất, cung cấp nguyên phụ liệu và 20 doanh nghiệp vừa cung cấp nguyên phụ liệu vừa sản xuất và chế biến.

Các doanh nghiệp phản hồi đa dạng, phân bố đều cho 9 nhóm hoạt động gồm sản xuất, chế biến (1) Thịt, cá, thủy sản, (2) Rau quả, (3) Sữa và sản phẩm từ sữa, (4) Đồ uống không cồn, nước uống, (5) Chè, cà phê, (6) Bánh kẹo, phở, mỳ ăn liền, (7) Dầu, gạo, đường, muối, bột và các doanh nghiệp (8) sản xuất bao bì, (9) sản xuất, cung ứng nguyên liệu chế biến cho các sản phẩm trên. Đây là các doanh nghiệp vừa và lớn với đặc điểm phân bố sau:

- **Tỷ lệ mẫu theo mô hình hoạt động:** 84% doanh nghiệp hoạt động độc lập, 6% doanh nghiệp có vai trò là công ty mẹ và 10% doanh nghiệp là các chi nhánh sản xuất.
- **Tỷ lệ doanh nghiệp theo loại hình sở hữu:** khối tư nhân chiếm 80%, hai khối còn lại là doanh nghiệp nhà nước chiếm 5% và doanh nghiệp FDI chiếm 15%.
- **Tỷ lệ doanh nghiệp theo thị trường tiêu thụ sản phẩm:** Có đến 64% doanh nghiệp sản xuất, chế biến, cung cấp sản phẩm cho cả hai thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra, 26% doanh nghiệp chỉ phục vụ cho thị trường trong nước, 10% doanh nghiệp chỉ phục vụ xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.



Thực trạng triển khai mô hình Kinh tế tuần hoàn

Nghiên cứu thực trạng cho thấy các phát hiện chính được trình bày trong phần tiếp theo của báo cáo này. Cụ thể như sau:

ĐÁNH GIÁ CHUNG

90% DOANH NGHIỆP ĐÃ VÀ ĐANG CHUYỂN ĐỔI SANG MÔ HÌNH KTTH

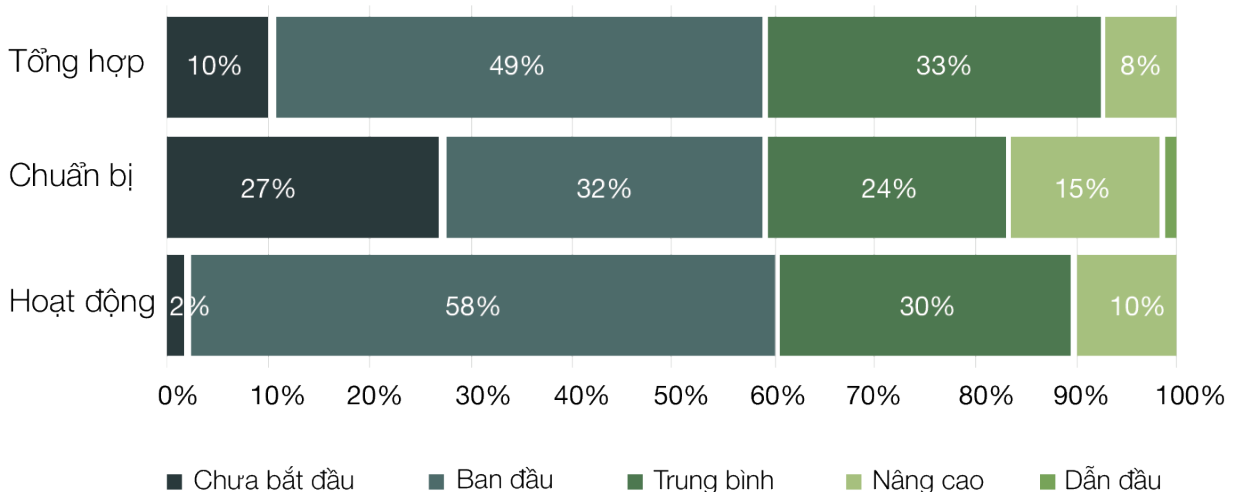
Kết quả khảo sát cho thấy tín hiệu tích cực về nhận thức của doanh nghiệp đối với KTTH. Hiện chỉ có 10% doanh nghiệp chưa bắt đầu chuyển đổi sang mô hình KTTH hoặc chưa có sự chuyển đổi rõ rệt.

Trong số 90% số doanh nghiệp đã và đang chuyển đổi sang mô hình KTTH, 82% doanh nghiệp đang ở mức độ sơ khai và trung bình. Tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuyển đổi nâng cao đạt 8% và chưa có doanh nghiệp nào đạt mức dẫn đầu trong hoạt động chuyển đổi. Mặc dù vậy vẫn có 2% doanh nghiệp đang ở mức dẫn đầu trong công tác chuẩn bị chuyển đổi sang mô hình KTTH.

Các doanh nghiệp được khảo sát thể hiện sự

quan tâm và dành nhiều nguồn lực cho các hoạt động chuyển đổi sang mô hình KTTH hơn so với các công tác chuẩn bị. Cụ thể, 27% doanh nghiệp chưa bắt đầu cho công tác chuẩn bị, trong khi chỉ có 2% doanh nghiệp chưa có các hoạt động liên quan đến chuyển đổi sang mô hình KTTH. Một điểm đáng lưu ý là mặc dù công tác chuẩn bị chưa phải là mối quan tâm hàng đầu đối với các doanh nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuẩn bị nâng cao và dẫn đầu (17%) cao hơn 1,7 lần so với các doanh nghiệp có các hoạt động chuyển đổi nâng cao (10%). Điều này cho thấy, khi các doanh nghiệp đã có hiểu biết và quan tâm đến việc chuyển đổi sang mô hình KTTH thì công tác chuẩn bị luôn được coi trọng. Tỷ lệ các doanh nghiệp chuẩn bị và thực hiện chuyển đổi sang mô hình KTTH theo các mức đánh giá được trình bày trong Hình 4.1.

Hình 4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình KTTH



MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CHUYỂN ĐỔI SANG MÔ HÌNH KTTH ĐẠT 30,86 ĐIỂM (MỚI BẮT ĐẦU)

5 mức chuyển đổi được sử dụng theo thang 100 điểm để đánh giá gồm: (1) Mức A cho các doanh nghiệp dẫn đầu (77,78 - 100 điểm), (2) mức B cho các doanh nghiệp chuyển đổi nâng cao (55,56-77,78 điểm), (3) mức C cho các doanh nghiệp chuyển đổi trung bình (33,33-55,56 điểm), (4) mức D cho các doanh nghiệp mới bắt đầu chuyển đổi (11,11-33,33 điểm) và (5) mức E cho các doanh nghiệp chưa có hoạt động chuyển đổi (0- 11,11 điểm). Các mức A-, B-, C- và D- là mức giữa của điểm đánh giá.

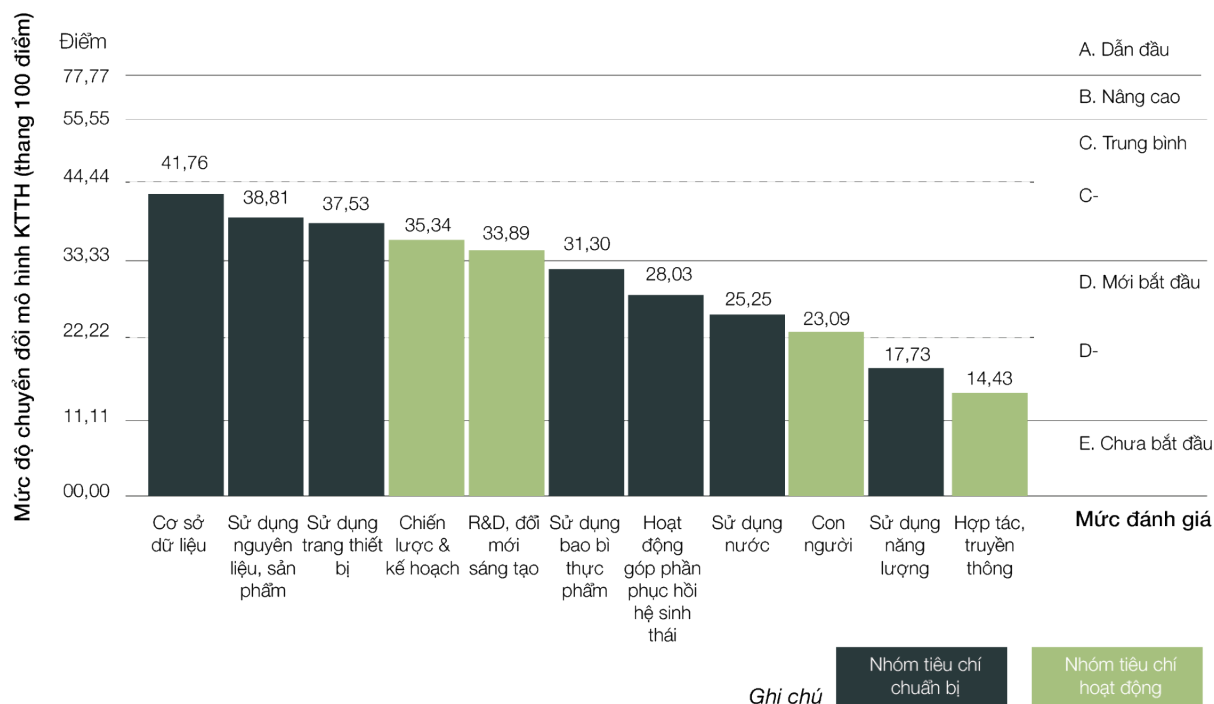
Kết quả tính toán cho thấy mức chuyển đổi trung bình của 100 doanh nghiệp khảo sát là 30,86 điểm, thuộc mức D- (mới bắt đầu). Trong hai nhóm tiêu chí đánh giá, mức điểm phản ánh hoạt động chuyển đổi là 31,72 điểm, cao hơn so với điểm trung bình phản ánh yếu tố chuẩn bị chuyển đổi (29,99 điểm) và đều ở mức D- (mới bắt đầu).

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐỀU ĐẠT KẾT QUẢ TÍCH CỰC NHƯNG CÓ CHÊNH LỆCH ĐÁNG KỂ

Nghiên cứu sử dụng 11 tiêu chí đánh giá mức chuyển đổi mô hình KTTH bao gồm: (1) Chiến lược và kế hoạch, (2) R&D, đổi mới sáng tạo, (3) Con người, (4) Cơ sở dữ liệu, (5) Hợp tác, truyền thông, (6) Sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, (7) Sử dụng bao bì thực phẩm, (8) Sử dụng nước, (9) Sử dụng năng lượng, (10) Sử dụng trang thiết bị và (11) Hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái, trong đó 5 tiêu chí đầu thuộc về các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi và 6 tiêu chí sau về việc thực hiện các hoạt động chuyển đổi.

Tất cả 11 tiêu chí đánh giá đều đạt kết quả khả quan từ mức D- (mới bắt đầu) trong đó có 5/11 tiêu chí đạt mức trung bình (Mức C). Kết quả đánh giá giữa các tiêu chí có chênh lệch cao, đặc biệt là 5 tiêu chí thuộc nhóm chuẩn bị (41,76 điểm so với 14,43 điểm). Điểm đánh giá theo các tiêu chí được thể hiện trong Hình 4.2.

Hình 4.2. Điểm trung bình theo tiêu chí đánh giá





Điểm trung bình của nhóm tiêu chí đánh giá các yếu tố chuẩn bị là 29,99 điểm (mức D). Trong số các tiêu chí đánh giá, yếu tố chuẩn bị về hợp tác, truyền thông với các bên liên quan có mức điểm mức thấp nhất (14,43 điểm, mức D-). Mức điểm đánh giá thấp phản ánh sự chưa sẵn sàng chia sẻ và hợp tác trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH của các doanh nghiệp. Hơn 60% doanh nghiệp chưa có sự hợp tác với các nhà cung ứng, khách hàng và nhà tài trợ, đầu tư trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH. Hợp tác, truyền thông về chuyển đổi mô hình chủ yếu vẫn đang trong quá trình xây dựng và bàn bạc, nội dung hợp tác chỉ tập trung vào tham dự các hội thảo, cung cấp thông tin thay vì chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng chính sách. Đơn cử, các quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) sẽ là cơ hội và thách thức đối với việc chuyển đổi mô hình cho toàn chuỗi giá trị. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp tham gia chia sẻ kinh nghiệm và xây dựng chính sách EPR còn hạn chế. Chỉ có khoảng 7% doanh nghiệp cho biết có tham gia hoạt động về nội dung này.

Điểm trung bình của nhóm tiêu chí hoạt động là 31,72 điểm (mức D). Sử dụng bao bì là một trong những hoạt động chuyển đổi KTTH có liên quan nhiều nhất đến các chính sách EPR sắp tới. Tất cả các doanh nghiệp khảo sát đều sử dụng bao bì thực phẩm. Chuyển đổi trong việc sử dụng bao bì đạt 31,30 điểm, xếp thứ 6/11 tiêu chí, đạt mức ban đầu (D). Kết quả khảo sát cho thấy ngoài các yếu tố về thẩm mỹ và an toàn thực phẩm, 93% doanh nghiệp đã có quan tâm đến một trong các thông số như thành phần, tỷ lệ nguyên liệu tái chế của bao bì hay các đặc tính liên quan đến kinh tế chia sẻ như khối lượng nhẹ, thuận tiện cho vận chuyển, dễ chồng xếp, trong đó yếu tố về bao bì dễ chồng xếp được quan tâm nhiều nhất (66% doanh nghiệp khảo sát). Chỉ có 19% doanh nghiệp khảo sát cho biết đang có các hoạt động chuẩn bị cho việc thực hiện EPR đối với bao bì, trong khi đó 81% chưa có sự chuẩn bị hoặc cho biết không thuộc đối tượng quy định thực hiện.

Đối với sử dụng năng lượng, mặc dù các doanh nghiệp đã có các hoạt động tiết kiệm năng lượng tuy nhiên mức độ đạt được còn khiêm tốn, đạt 17,73 điểm (mức D-). Việc sử dụng năng lượng tái tạo và tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng nhu cầu về điện năng còn hạn chế. Hiện chỉ có 36% doanh nghiệp có các công trình năng lượng tái tạo, với 7% doanh nghiệp đã đáp ứng trên 30% nhu cầu tiêu dùng.



CÁC NHÓM SẢN PHẨM ĐỀU ĐẠT KẾT QUẢ TÍCH CỰC VÀ KHÔNG CÓ SỰ CHÊNH LỆCH ĐÁNG KỂ TRỪ NHÓM ĐỒ UỐNG KHÔNG CẦN

Nghiên cứu thực hiện với 9 tiểu nhóm ngành sản phẩm gồm: (1) chế biến và bảo quản thịt, cá, thủy sản, (2) chế biến và bảo quản rau quả, (3) chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, (4) sản xuất đồ uống không cồn, (5) chế biến chè, cà phê, (6) chế biến bánh kẹo, đồ ăn liền, (7) chế biến dầu, gạo, đường, muối, bột, (8) nuôi trồng, cung cấp nguyên liệu, và (9) sản xuất bao bì thực phẩm. Hai nhóm 8 và 9 là các doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, bao bì cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn thuộc nhóm 1 đến nhóm 7.

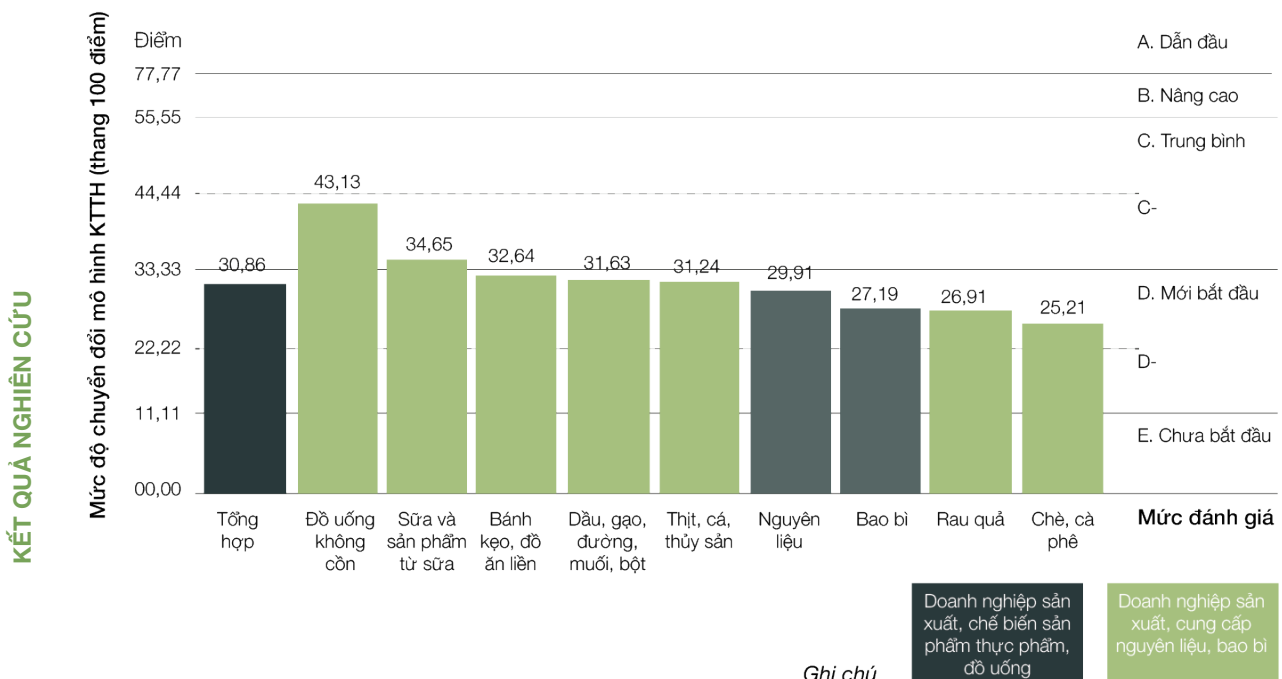
Điểm trung bình của các doanh nghiệp khảo sát nêu trên đều đạt từ mức D (mức mới bắt đầu) trở lên với số điểm trung bình là 30,86. Mặc dù nhóm sản phẩm sữa và sản phẩm từ sữa đạt điểm trung bình là 34,65 điểm (mức C-), kết quả đánh giá giữa các nhóm ngành sản phẩm cho thấy mức độ chuyển đổi sang mô hình KTTH là tương đối đồng đều và không có sự chênh lệch

đáng kể, ngoại trừ nhóm doanh nghiệp đồ uống không cồn đạt 43,13 điểm (mức C-).

Hình 4.3 trình bày kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi KTTH theo lĩnh vực kinh doanh của các đơn vị khảo sát. Theo đó, mặc dù có sự chuyển đổi tích cực tại 9 nhóm ngành sản phẩm, kết quả khảo sát cho thấy hiện vẫn 4 nhóm ngành chưa chuyển đổi trong lĩnh vực hợp tác truyền thông và sử dụng năng lượng. Cụ thể:

- Doanh nghiệp chế biến thịt, cá, thủy sản: Chưa có sự chuẩn bị cho hoạt động hợp tác, truyền thông (9,38 điểm)
- Doanh nghiệp chế biến rau quả: Chưa có sự chuẩn bị cho hoạt động hợp tác, truyền thông (8,13 điểm)
- Doanh nghiệp chế biến chè, cà phê: Chưa có sự chuẩn bị cho hoạt động hợp tác truyền thông (9,48 điểm)
- Doanh nghiệp sản xuất bao bì thực phẩm: Chưa có hoạt động chuyển đổi trong sử dụng năng lượng (8,78 điểm)

Hình 4.3. Điểm trung bình theo lĩnh vực kinh doanh



ĐÁNH GIÁ VỀ CÔNG TÁC

CHUẨN BỊ CHUYỂN ĐỔI KTTH

Các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi được đánh giá theo 5 tiêu chí: (1) Chiến lược và kế hoạch, (2) R&D và đổi mới sáng tạo; (3) Con người; (4) Cơ sở dữ liệu và (5) Hợp tác, truyền thông. Điểm trung bình của 5 tiêu chí là 29,99 điểm (mức D, mới bắt đầu).

Tất cả 5 tiêu chí đánh giá đều đạt kết quả khả quan từ mức D- (mới bắt đầu) trong đó có 3/5 tiêu chí đạt mức trung bình (Mức C-) và có điểm số cao nhất là cơ sở dữ liệu (41,76 điểm), chiến lược và kế hoạch (35,34 điểm) và R&D và đổi mới sáng tạo (33,89 điểm). Trong số các tiêu chí

còn lại, công tác hợp tác truyền thông với các bên liên quan đang đạt điểm đánh giá thấp nhất và đạt mức bắt đầu yếu (14,43 điểm, mức D-).

Nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn với các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng nguyên liệu, bao bì thực phẩm. Điểm đánh giá về công tác chuẩn bị chuyển đổi KTTH được tổng hợp trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Điểm trung bình công tác chuẩn bị theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ số đánh giá	Tất cả các doanh nghiệp	DN sản xuất, chế biến sản phẩm	DN sản xuất nguyên vật liệu, bao bì
1	Chiến lược và kế hoạch	35,34	36,32	33,82
2	R&D, đổi mới sáng tạo	33,89	35,57	30,73
3	Con người	23,09	25,18	16,35
4	Cơ sở dữ liệu	41,76	43,42	38,35
5	Hợp tác, truyền thông	14,43	14,53	12,74
6	Các yếu tố chuẩn bị chuyển đổi	29,99	31,21	27,04

Ghi chú: Mức D (mới bắt đầu); Mức C (trung bình)



Tiêu chí #1

CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH

Tiêu chí này đo lường định hướng hoạt động và phát triển của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi mô hình KTTH thông qua nhận thức của doanh nghiệp về các thách thức và cơ hội của KTTH cũng như cách thức doanh nghiệp lồng ghép nội dung KTTH trong chiến lược kinh doanh, kế hoạch triển khai thực hiện, thiết lập mục tiêu và phạm vi thực hiện.

Tiêu chí chiến lược và kế hoạch đạt 35,34 điểm (C-), xếp thứ 4/11 tiêu chí. Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đang có những định hướng chuẩn bị và kế hoạch triển khai có chọn lọc, cần tiếp tục thực hiện ở quy mô hệ thống và toàn diện.

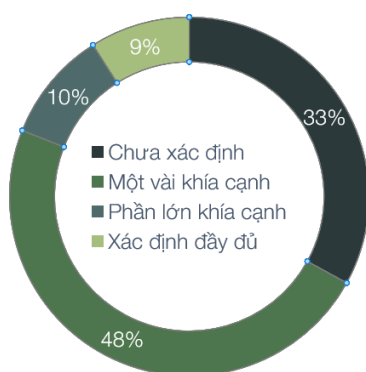
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Chuyển đổi sang mô hình KTTH chưa được doanh nghiệp xem xét đánh giá thấu đáo. Chỉ có khoảng 9% doanh nghiệp tiến hành xem xét đầy đủ các khía cạnh của KTTH đối với lĩnh vực sản xuất. 33% doanh nghiệp chưa tiến hành xem xét đánh giá bất kỳ khía cạnh nào của KTTH.
- Vai trò của KTTH đã bước đầu được các doanh nghiệp chú ý và coi trọng trong quá trình xây dựng chiến lược. 30% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá KTTH

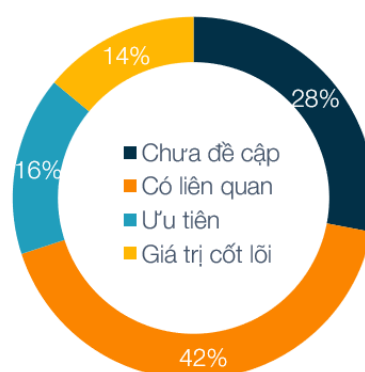
là chiến lược ưu tiên và là giá trị cốt lõi trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có đến 42% doanh nghiệp cho rằng KTTH có liên quan đến hoạt động sản xuất. Khoảng 28% chưa xem xét đề cập KTTH vào trong hoạt động sản xuất ở thời điểm hiện tại.

- Việc triển khai thực hiện chuyển đổi KTTH đang diễn ra tương đối chậm. Chỉ có 10% doanh nghiệp được khảo sát đang thực hiện chuyển đổi KTTH ở các mức độ khác nhau. 39% doanh nghiệp chưa có kế hoạch cụ thể về triển khai thực hiện. Số còn lại thì đang dừng lại ở khâu chuẩn bị như đang xây dựng kế hoạch thực hiện hoặc phân công thực hiện.
- Rất ít doanh nghiệp xác định mục tiêu khi chuyển đổi mô hình KTTH. Chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp khảo sát xác định được mục tiêu về KTTH và có hệ thống đo lường và đánh giá. 34% doanh nghiệp chưa xác định mục tiêu khi chuyển đổi sang mô hình KTTH.
- Việc xác định phạm vi thực hiện chuyển đổi mô hình KTTH đã bắt đầu được chú ý. 66% doanh nghiệp đã xác định được phạm vi thực hiện KTTH ở các mức độ khác nhau. 34% có kế hoạch thực hiện KTTH ở mọi bộ phận liên quan đến sản xuất. 28% doanh nghiệp bước đầu xác định phạm vi thực hiện ở khâu vận hành sản xuất. Marketing, bán hàng và mua sắm, chuỗi cung ứng là những khâu ít được doanh nghiệp lựa chọn để thực hiện.

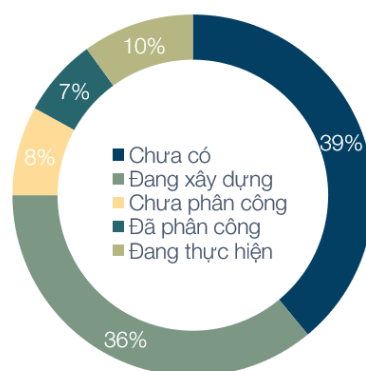
Hình 4.4. Chiến lược và kế hoạch thực hiện KTTH



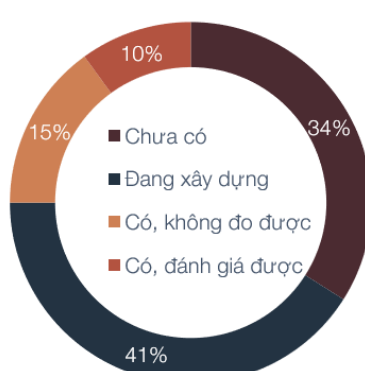
(a) Đánh giá về thách thức và cơ hội của KTTH



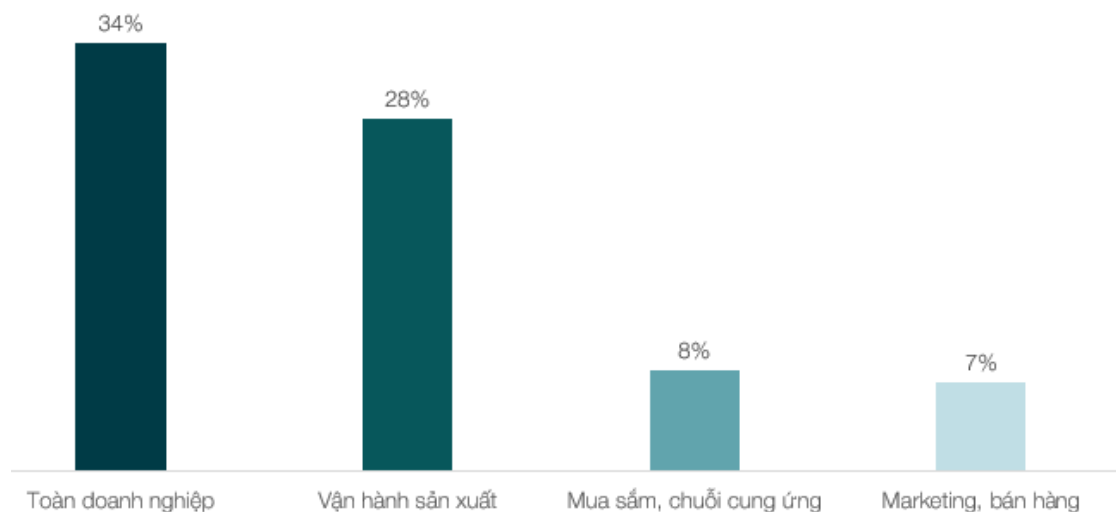
(b) Vai trò của KTTH trong chiến lược kinh doanh



(c) Kế hoạch triển khai KTTH



(d) Mục tiêu KTTH



(e) Phạm vi triển khai KTTH



Tiêu chí #2

R&D, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Tiêu chí này đo lường quy mô, đối tượng, phạm vi cũng như nguồn lực trong việc xác định và triển khai các giải pháp KTTH phù hợp với điều kiện kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

Trong lĩnh vực R&D và đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp được khảo sát đã có sự chuyển đổi tương đối tích cực với mức điểm 33,89 (C-), xếp thứ 5/11 tiêu chí đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy đã có sự chuẩn bị khả quan về R&D và đổi mới sáng tạo nói chung và về KTTH nói riêng, đặc biệt là trong lĩnh vực vật liệu bao bì. Tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện R&D và đổi mới sáng tạo cũng như các tài trợ tài chính cần được phủ rộng hơn.

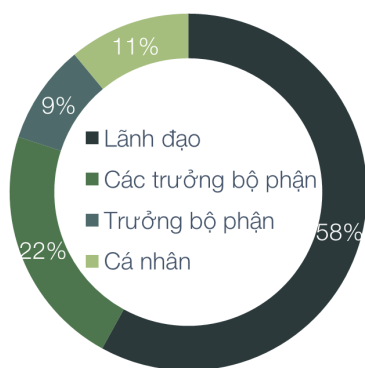
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Việc triển khai R&D và đổi mới sáng tạo đã huy động được sự tham gia của cấp lãnh đạo tại 58% doanh nghiệp tham gia khảo sát. Chỉ có 11% doanh nghiệp thực hiện R&D bởi các cá nhân.
- Có tới 45% doanh nghiệp vừa và lớn chưa thực hiện R&D và đổi mới sáng tạo để triển khai chuyển đổi KTTH. Mặc dù có tới 25% doanh nghiệp đang xây dựng các dự án R&D, 20% doanh nghiệp đang áp dụng thử nghiệm và 10% đã áp

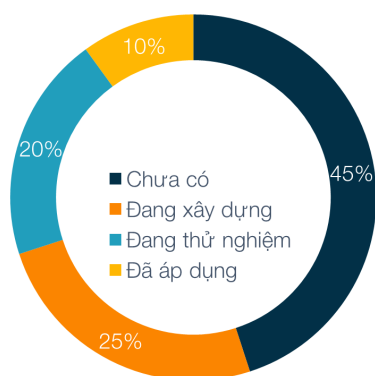
dụng rộng rãi các dự án R&D, tỷ lệ lớn các doanh nghiệp chưa có các dự án R&D (45%) cho thấy KTTH là một cách tiếp cận tương đối mới mẻ đối với doanh nghiệp. Thêm vào đó, trình độ công nghệ của phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế, không đồng bộ làm chậm quá trình đổi mới. Bên cạnh các rào cản về nhận thức và công nghệ, nguồn kinh phí thực hiện các dự án R&D hết sức hạn chế.

- Trong số những doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu R&D thì đa số kinh phí triển khai đều từ ngân sách doanh nghiệp. Chỉ có 4% doanh nghiệp được tài trợ kinh phí 100% để triển khai hoạt động R&D. Nguyên nhân ít doanh nghiệp nhận được tài trợ có thể một phần do sự yếu kém trong hoạt động hợp tác và truyền thông. Doanh nghiệp có ít thông tin về các chương trình, dự án tài trợ thực hiện nghiên cứu R&D trong khi kinh phí thực hiện hoạt động R&D thường cao khiến cho không có nhiều doanh nghiệp mặn mà với hoạt động này.
- Các lĩnh vực chủ yếu áp dụng R&D là nguyên liệu (34% doanh nghiệp khảo sát), năng lượng (24%) và vật liệu bao bì (21%). Đây là các lĩnh vực có tỷ trọng chi phí lớn trong giá thành sản phẩm và có nhiều tiềm năng áp dụng KTTH.

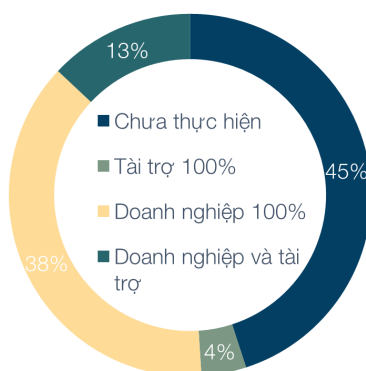
Hình 4.5. R&D và đổi mới sáng tạo thực hiện KTTH



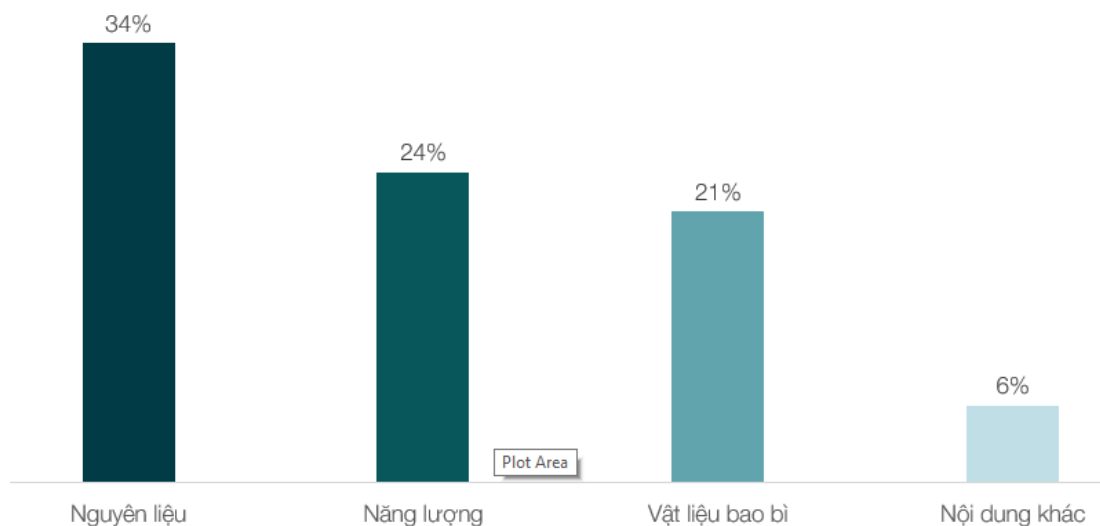
(a) Cấp thực hiện dự án R&D và đổi mới sáng tạo



(b) Dự án R&D và đổi mới sáng tạo KTTH



(c) Nguồn kinh phí thực hiện R&D cho KTTH



(d) Lĩnh vực thực hiện dự án R&D, đổi mới sáng tạo



Tiêu chí #3

CON NGƯỜI

Tiêu chí này đánh giá mức độ tổ chức nhân sự, nâng cao năng lực và kiến thức về KTTH tại doanh nghiệp.

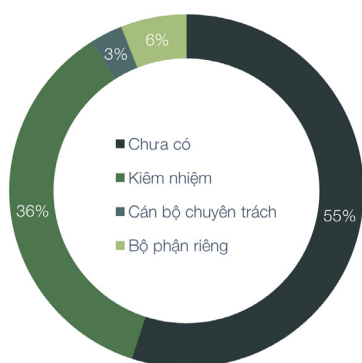
Yếu tố về con người đạt điểm số 23,09 (mức mới bắt đầu, D), xếp thứ 9/12 tiêu chí đánh giá. Điều này cho thấy việc chuẩn bị nhân sự thực hiện chuyển đổi KTTH mới ở mức sơ khai và chưa được chú trọng nhiều, cần được tăng cường mạnh mẽ hơn.

Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

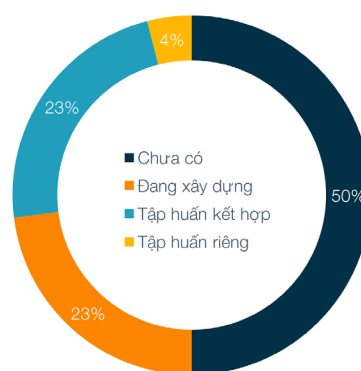
- Tỷ lệ nhân sự chuyên trách KTTH thấp. Chỉ có 9% doanh nghiệp khảo sát có phân công cá nhân hoặc bộ phận chuyên trách về KTTH. Các hoạt động về KTTH, nếu có, được thực hiện kiêm nhiệm. Tỷ lệ nhân sự chuyên trách phù hợp với tỷ lệ các doanh nghiệp đặt mục tiêu và có thể đo lường, đánh giá được. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tín hiệu lạc quan trong công tác nhân sự, cụ thể là có tới 6% doanh nghiệp khảo sát cho biết có bộ phận phụ trách về KTTH thay vì 1 cá nhân chuyên trách.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có tập huấn, truyền thông nội bộ về KTTH thấp, đang xây dựng hoặc tổ chức kết hợp với các nội dung khác. 50% doanh nghiệp khảo sát không có hoạt động tập huấn, truyền thông nội bộ liên quan đến KTTH. Chỉ có 4% doanh nghiệp có tập huấn riêng về KTTH. Mặc dù vậy, mối quan tâm về năng lực triển khai KTTH đang được chú trọng hơn với tỷ lệ 23% doanh nghiệp cho biết đang xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực nội bộ về KTTH.
- Tỷ lệ doanh nghiệp cử nhân viên tham dự tập huấn, hội thảo về KTTH thấp. Có 62% doanh nghiệp chưa cử cán bộ dự hội thảo, tập huấn về KTTH, 15% doanh nghiệp có kế hoạch cử cán bộ học tập về KTTH trong tương lai. Điều này có thể bắt nguồn từ việc doanh nghiệp chưa có thông tin hoặc có ít hội thảo chuyên ngành về KTTH.

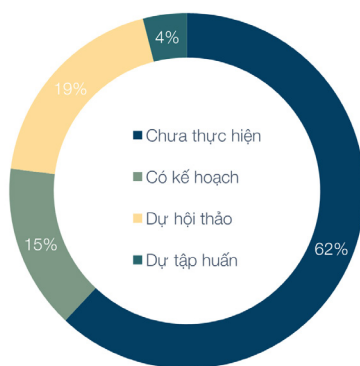
Hình 4.6. Chuẩn bị nhân sự thực hiện KTTH



(a) Phân công nhân sự triển khai KTTH



(b) Nâng cao năng lực KTTH nội bộ



(c) Nâng cao năng lực về KTTH từ các bên liên quan

Tiêu chí #4

CƠ SỞ DỮ LIỆU

Tiêu chí này đánh giá loại và mức độ thu thập dữ liệu đầu vào từ các nhà cung ứng và năng lực ra quyết định và chuyển đổi mô hình KTTH của doanh nghiệp.

Cơ sở dữ liệu là lĩnh vực đạt mức điểm cao nhất 41,76 điểm (mức trung bình, C-) trong 11 tiêu chí đánh giá. Nghiên cứu cho thấy việc tăng tỷ lệ thành phần tái chế trong nguyên vật liệu và bao bì của sản phẩm thực phẩm và đồ uống không còn là khả thi về kỹ thuật. Bên cạnh đó, mặc dù cơ sở dữ liệu được đánh giá ở mức cao nhất nhưng loại dữ liệu thu thập chủ yếu là các dữ liệu truyền thống về thành phần nguyên liệu. Tỷ lệ doanh nghiệp thực sự thu thập thông tin để quản lý nhà cung ứng và ra quyết định còn ở mức hạn chế.

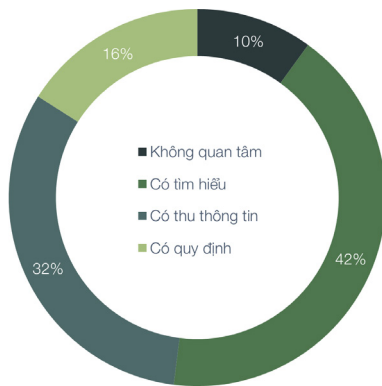
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Doanh nghiệp quan tâm nhất là thành phần nguyên liệu. 90% doanh nghiệp quan tâm đến thành phần nguyên liệu ở các mức độ khác nhau, 75% doanh nghiệp quan tâm đến tỷ lệ nguyên vật liệu tái tạo, tái chế và 69% doanh nghiệp quan tâm đến tỷ lệ năng lượng tái tạo được sử dụng của các nhà cung ứng.
- Doanh nghiệp đã chủ động quy định về thành phần và tỷ lệ nguyên vật liệu tái chế. 16% doanh nghiệp đã đưa ra quy định cụ thể về thành phần nguyên liệu;

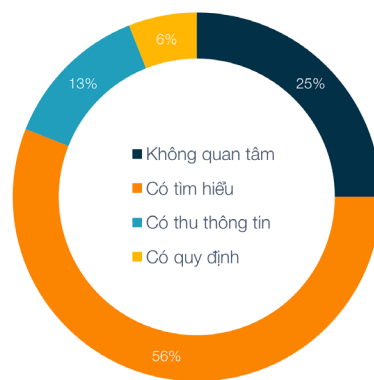
6% quy định về tỷ lệ nguyên vật liệu tái tạo. Việc quy định về tỷ lệ sử dụng vật liệu tái tạo, tái chế hoặc thông tin được nhà cung ứng cung cấp sẽ giúp đưa ra được các giải pháp kỹ thuật để xử lý sản phẩm sau khi kết thúc vòng đời sản phẩm. Đây là tín hiệu đáng khích lệ bởi phần nào đã thể hiện được trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm và chuỗi cung ứng của mình. Việc quy định tỷ lệ năng lượng tái tạo là động lực khuyến khích chuỗi cung ứng tham gia mô hình KTTH được toàn diện. Đã có 7% doanh nghiệp tham gia khảo sát có các quy định này.

- Tỷ lệ doanh nghiệp bắt đầu quan tâm đến dữ liệu để thực hiện R&D cao. Tỷ lệ doanh nghiệp đang quan tâm tìm hiểu, yêu cầu cung cấp thông tin về thành phần nguyên liệu là 74%, về tỷ lệ nguyên vật liệu tái tạo, tái chế là 69% và về tỷ lệ năng lượng tái tạo sử dụng là 82%.
- Để sử dụng thêm nguyên liệu tái sinh, tái chế trong bao bì so với hiện tại cần thời gian nghiên cứu và ra quyết định. Hiện tại 50% doanh nghiệp cho biết có thể ra quyết định về thành phần tái chế trong bao bì thực phẩm và đồ uống không còn. Nghiên cứu cho thấy 28% doanh nghiệp khảo sát có thể quyết định về việc sử dụng thành phần tái chế trong bao bì trong vòng một năm, 17% doanh nghiệp cần từ 1-3 năm và 5% doanh nghiệp cần trên 3 năm.
- Việc bổ sung thành phần tái sinh, tái chế trong nguyên vật liệu là khả thi về kỹ thuật. 69% doanh nghiệp khảo sát cho biết cần có sự thay đổi để đáp ứng yêu cầu tăng thành phần tái sinh, tái chế trong nguyên vật liệu để sản xuất, chế biến. Trong số đó 9% doanh nghiệp khảo sát cho biết cần phải thay đổi toàn bộ công nghệ, 33% cần thay đổi một phần công nghệ và 27% cần thay đổi một phần thiết bị.

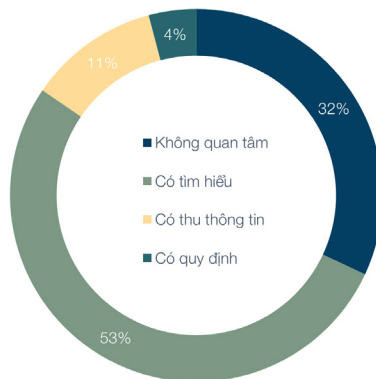
Hình 4.7. Thu thập, quản lý dữ liệu



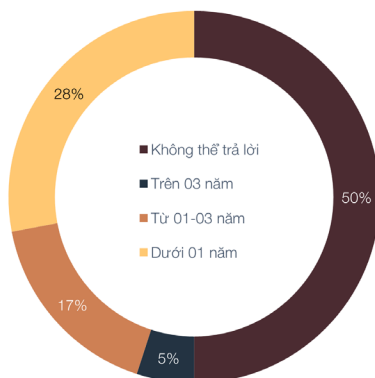
(a) Dữ liệu về thành phần nguyên vật liệu



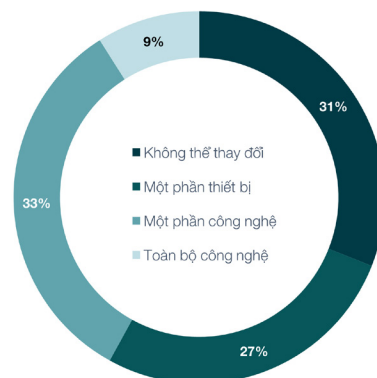
(b) Dữ liệu về tỷ lệ nguyên vật liệu tái tạo, tái chế



(c) Dữ liệu về tỷ lệ năng lượng tái tạo sử dụng



(d) Thời gian cần thiết để quyết định sử dụng bao bì có thành phần tái chế



(e) Thay đổi cần thiết để sử dụng thêm nguyên liệu tái sinh/tái chế



Tiêu chí #5

HỢP TÁC, TRUYỀN THÔNG

Tiêu chí này đánh giá sự chuẩn bị của doanh nghiệp trong việc tiếp nhận, chia sẻ thông tin và hợp tác với các bên liên quan, bao gồm nhà cung ứng, khách hàng, các nhà đầu tư và hoạch định chính sách, trong việc chuyển đổi mô hình KTTH. Trong số các tiêu chí đánh giá, hợp tác, truyền thông với các bên liên quan có mức điểm mức thấp nhất (14,43 điểm, đạt mức D-). Mức điểm đánh giá thấp cho tiêu chí hợp tác, truyền thông với các bên liên quan phản ánh sự chưa sẵn sàng chia sẻ và hợp tác trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH của các doanh nghiệp, sự kết nối, tương tác giữa doanh nghiệp với các bên liên quan còn yếu và cần có những giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy và đưa mối quan hệ này phát triển theo chiều sâu.

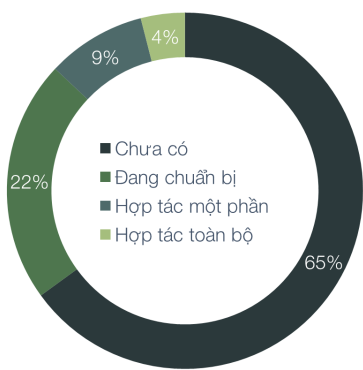
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Tỷ lệ doanh nghiệp hợp tác, truyền thông với các bên liên quan về KTTH thấp. 65% doanh nghiệp khảo sát chưa hợp tác với các nhà cung ứng để kiểm soát và điều chỉnh thành phần nguyên vật liệu, 63% chưa hợp tác với khách hàng để triển khai thu hồi bao bì, sản phẩm lỗi, 73% chưa hợp tác với các nhà tài trợ, nhà đầu tư để tăng cường huy động nguồn vốn và 59% doanh nghiệp chưa hợp tác với

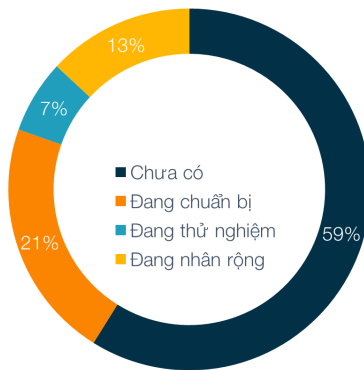
các nhà hoạch định chính sách để nắm bắt thông tin và góp ý phù hợp điều kiện thực tế.

- Tỷ lệ doanh nghiệp có kinh nghiệm hợp tác, truyền thông về KTTH còn thấp. 13% doanh nghiệp tham gia khảo sát có kinh nghiệm hợp tác với một vài hoặc toàn bộ các nhà cung ứng nguyên vật liệu, 14% có kinh nghiệm triển khai thử nghiệm hoặc nhân rộng mô hình KTTH với khách hàng. Hợp tác với nhà đầu tư, tài trợ, các nhà hoạch định chính sách chủ yếu ở các hoạt động hội thảo, tập huấn, cung cấp thông tin và chia sẻ kinh nghiệm. Chỉ có 4% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có đồng thực hiện với các nhà đầu tư, tài trợ. Các quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) sẽ là cơ hội và thách thức đối với việc chuyển đổi mô hình cho toàn chuỗi giá trị. Tuy nhiên chỉ có 7% doanh nghiệp cho biết có thông tin và từng tham vấn về nội dung này.
- E dè trong việc chia sẻ thông tin. Không chỉ hạn chế về hợp tác, truyền thông với các bên liên quan trong chuỗi giá trị, khảo sát cũng cho thấy nội dung chia sẻ thông tin và cách thức tương tác của các doanh nghiệp cũng hạn chế. 83% doanh nghiệp chưa tham gia mạng lưới nào liên quan đến phát triển bền vững hay KTTH. Điều này sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của doanh nghiệp, chất lượng phản hồi của các bên liên quan cũng như tiến độ chuyển đổi mô hình KTTH của toàn ngành. Hiện chỉ có 19% doanh nghiệp khảo sát cho biết đã có sự chuẩn bị cho việc thực hiện EPR, 23% doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị và 58% doanh nghiệp cho biết không thuộc đối tượng quy định về EPR.

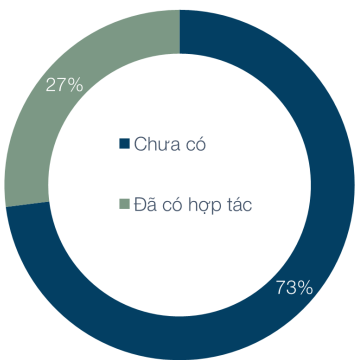
Hình 4.8. Hợp tác, truyền thông với các bên liên quan về KTTH



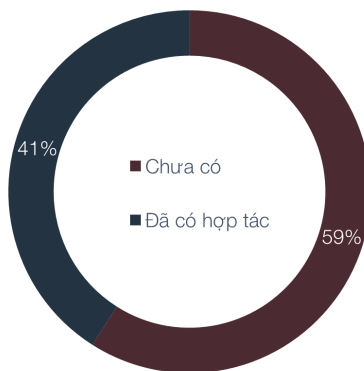
(a) Hợp tác, truyền thông với nhà cung ứng



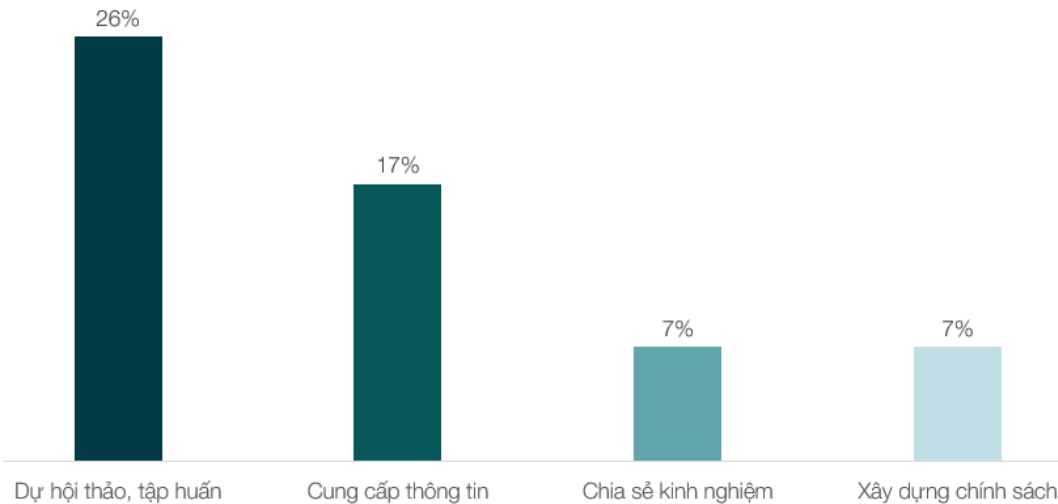
(b) Hợp tác, truyền thông với khách hàng



(c) Hợp tác, truyền thông với các nhà đầu tư, tài trợ



(d) Hợp tác, truyền thông với các nhà hoạch định chính sách



(e) Hình thức trao đổi, hợp tác với các nhà hoạch định chính sách

ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SANG MÔ HÌNH KTTH



Các hoạt động chuyển đổi mô hình KTTH được đánh giá theo 6 tiêu chí: (1) Sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, chất thải; (2) Sử dụng bao bì sản phẩm; (3) Sử dụng nước; (4) Sử dụng năng lượng; (5) Sử dụng cơ sở hạ tầng; (6) Hoạt động phục hồi hệ sinh thái.

Tất cả 6 tiêu chí đánh giá đều đạt kết quả khả quan từ mức D- (mới bắt đầu) trong đó có 2/6 tiêu chí đạt mức trung bình (Mức C-) có điểm số cao nhất là Sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, chất thải (38,81 điểm) và Sử dụng trang thiết bị (37,61 điểm). Mặc dù các chỉ số còn lại đang ở mức D (mới bắt đầu), sử dụng năng lượng hiện đang ở mức thấp nhất (17,73 điểm, mức D-).

Nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn với các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng nguyên liệu, bao bì thực phẩm. Điểm đánh giá về công tác chuẩn bị chuyển đổi KTTH được tổng hợp trong Bảng 4-2.

Bảng 4.2. Điểm trung bình công tác chuẩn bị theo lĩnh vực kinh doanh

STT	Chỉ số đánh giá	Tất cả các doanh nghiệp	DN sản xuất, chế biến sản phẩm	DN sản xuất nguyên vật liệu, bao bì
1	Sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, chất thải (trừ bao bì)	38,81	38,06	41,74
2	Sử dụng bao bì thực phẩm	31,30	31,05	31,84
3	Sử dụng nước	25,25	26,51	19,59
4	Sử dụng năng lượng	17,73	19,41	13,83
5	Sử dụng trang thiết bị	37,53	37,61	31,85
6	Hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái	28,03	28,49	23,69
7	Hoạt động thực hiện chuyển đổi	31,72	31,81	30,56

Ghi chú: *Mức D (mới bắt đầu); Mức C (trung bình)*



Tiêu chí #1

SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU, SẢN PHẨM, CHẤT THẢI (TRỪ BAO BÌ)

Nguyên liệu là một trong những đầu vào có chi phí quan trọng nhất của ngành chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn. Tiêu chí này đánh giá nguồn gốc nguyên liệu sử dụng và cách thức xử lý và tỷ lệ nguyên liệu, sản phẩm, chất thải mà doanh nghiệp đang thu hồi và tái chế, tái sử dụng.

Với đặc thù gia công, chế biến theo yêu cầu, 89% doanh nghiệp có thể chủ động quyết định cách thức sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, chất thải của quá trình chế biến, tiêu chí sử dụng nguyên liệu, sản phẩm, chất thải đạt mức điểm 38,81 (Mức trung bình, C-) xếp thứ 2/11 tiêu chí đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tận dụng nguồn phế phẩm và chất thải theo đặc trưng nguyên liệu đầu vào là phù hợp, cần tiếp tục mở rộng các hoạt động làm chủ nguyên liệu, xác định và theo dõi tỷ lệ phế liệu, chất thải thu hồi và tái chế trong và sau quá trình chế biến.

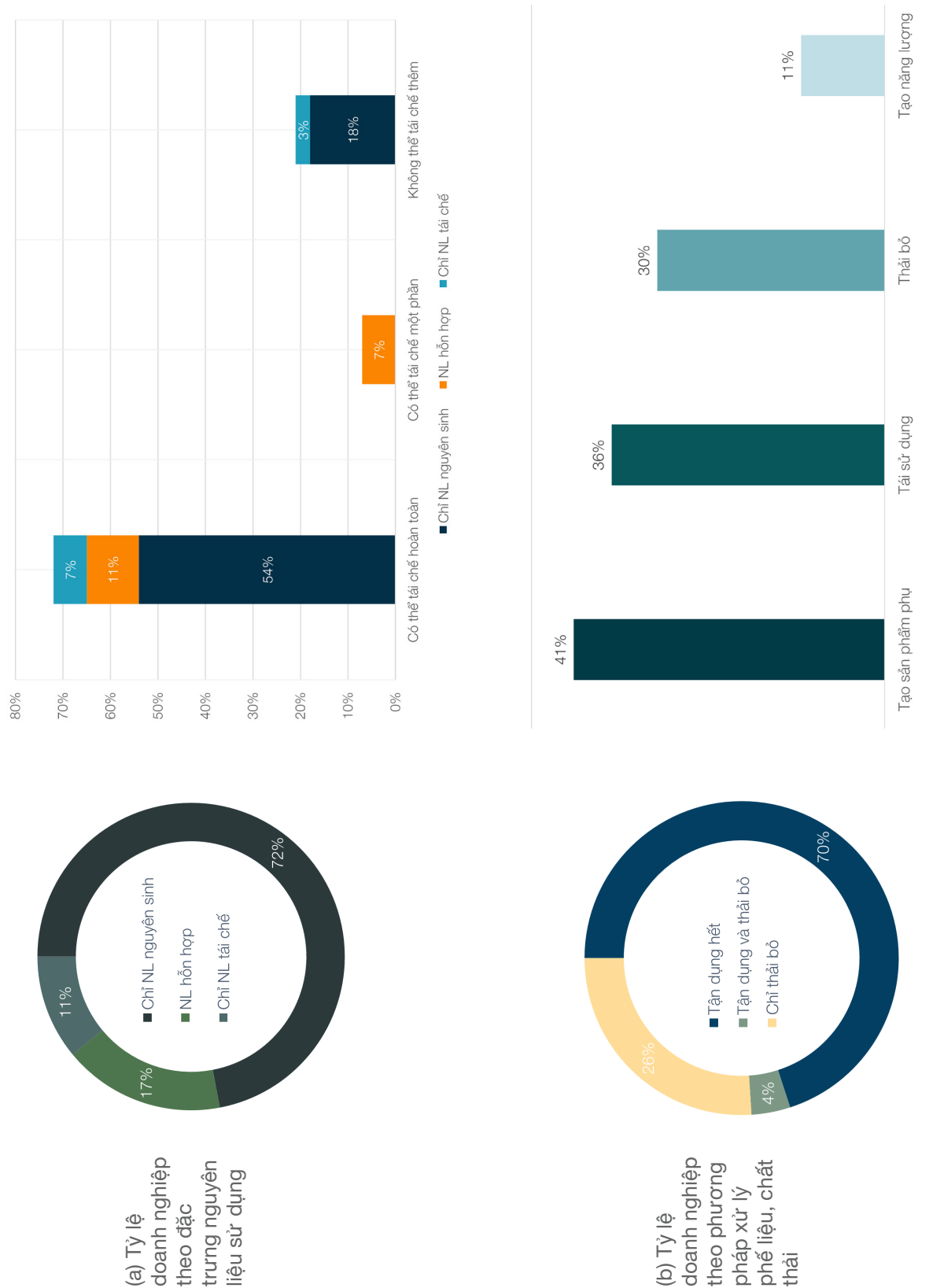
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Doanh nghiệp đã tận dụng nguồn nguyên liệu tái chế. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù có tới 72% doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu nguyên sinh, là đặc trưng của ngành thực phẩm và đồ uống không cồn, các doanh nghiệp đã sử dụng nguyên liệu thu hồi, tái chế để sản xuất, chế biến sản

phẩm cùng với nguyên liệu nguyên sinh. Tỷ lệ sử dụng hiện tại được quan sát tại 28% doanh nghiệp khảo sát, minh chứng rõ ràng cho việc nhìn nhận giá trị của phế liệu, chất thải với tư cách là đầu vào cho quá trình sản xuất. Tỷ lệ này được quan sát tương đương với cả hai nhóm sản xuất sản phẩm và cung cấp nguyên liệu, bao bì để sản xuất sản phẩm.

- Tỷ lệ doanh nghiệp tuần hoàn, tận dụng phế liệu, chất thải là phù hợp với đặc trưng sử dụng nguyên liệu nêu trên. Đặc trưng của nguyên liệu sử dụng là có thể tuần hoàn về quá trình chế biến, sản xuất. 72% doanh nghiệp khảo sát cho biết nguyên liệu sử dụng có thể tái chế được, 7% cho biết có thể tái chế một phần và 21% cho biết nguyên liệu sử dụng không thể tái chế thêm. So với nguyên liệu sử dụng, 70% doanh nghiệp tận dụng phế liệu và chất thải, 4% tận dụng và thải bỏ một phần. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cách thức xử lý của các doanh nghiệp rất khác nhau. 41% doanh nghiệp tận dụng làm nguyên liệu sản xuất các sản phẩm phụ, 11% doanh nghiệp tận dụng để tạo năng lượng và 36% doanh nghiệp tái sử dụng.
- Công tác thống kê tỷ lệ nguyên phế liệu được thu hồi còn hạn chế. 61% doanh nghiệp tham gia khảo sát không thực hiện việc định lượng tỷ lệ nguyên phế liệu được thu hồi. Chỉ có 17% số doanh nghiệp đạt tỷ lệ thu hồi trên 50%, 22% còn lại đạt tỷ lệ thu hồi dưới 50%. Tỷ lệ nguyên phế liệu, phế phẩm, chất thải chỉ được đánh giá trong phạm vi sản xuất, chế biến.

Hình 4.9. Sử dụng nguyên liệu và xử lý phế liệu, chất thải





Tiêu chí #2

SỬ DỤNG BAO BÌ SẢN PHẨM

Tất cả các đơn vị tham gia khảo sát đều sử dụng bao bì sản phẩm. Tiêu chí này đánh giá đặc trưng nguyên liệu sản xuất bao bì, mối quan tâm của doanh nghiệp khi lựa chọn và xử lý bao bì sau khi sử dụng.

Mặc dù chỉ có 69% doanh nghiệp khảo sát có thể quyết định về việc sử dụng bao bì do yêu cầu về gia công, tiêu chí sử dụng bao bì được đánh giá có sự chuyển đổi tích cực, đạt 31,30 điểm (Mức mới bắt đầu, D), xếp thứ 6/11 tiêu chí đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy có một tỷ lệ doanh nghiệp thải bỏ bao bì có thể tái chế, cụ thể 18% doanh nghiệp cho biết nguyên liệu làm bao bì không thể tái chế trong khi đó có tới 35% doanh nghiệp thải bỏ mà không thực hiện biện pháp nào. Biện pháp tận dụng bao bì được phổ biến là tái sử dụng. Tỷ lệ doanh nghiệp tái chế hoặc tạo sản phẩm mới từ bao bì còn thấp. Các hoạt động đo lường, giám sát lượng bao bì thu hồi trong và sau quá trình sử dụng bao bì còn rất hạn chế. Việc lựa chọn bao bì còn tập trung vào đặc tính dễ chõng xếp.

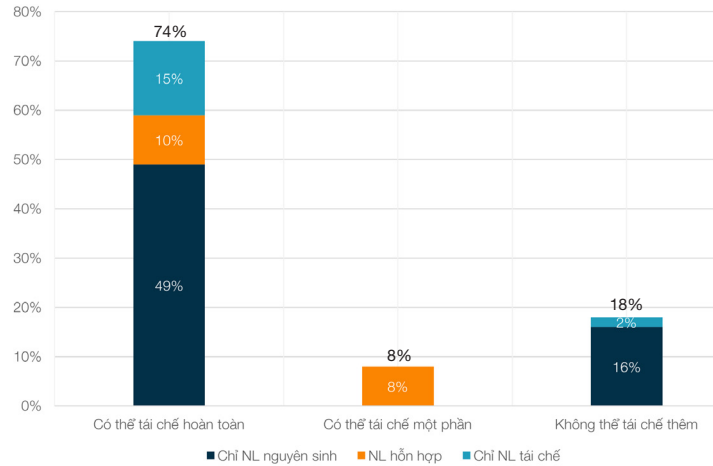
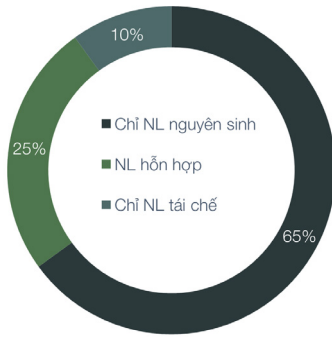
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Doanh nghiệp quan tâm nhất đến đặc tính dễ chõng xếp của bao bì. Bao bì không có giá trị lớn như các nguyên vật liệu đầu vào như nguyên liệu thô, nước, năng lượng và thường chỉ được quan tâm, chú ý đến các khía cạnh đảm bảo thẩm mỹ

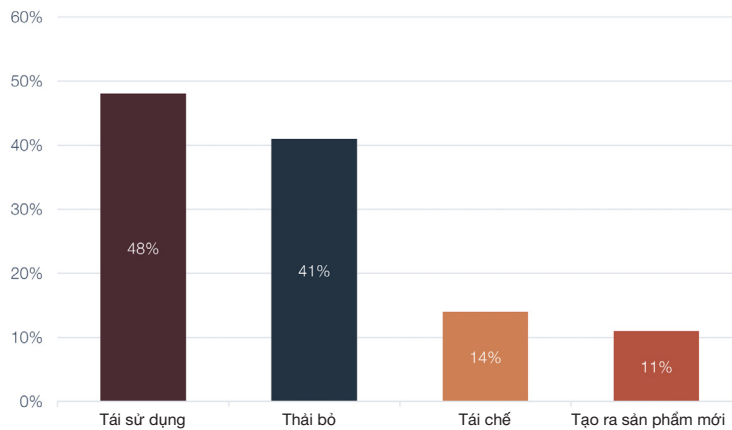
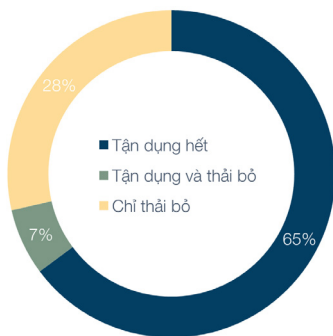
và an toàn thực phẩm. Về nhận thức, kết quả khảo sát cho thấy ngoài các yếu tố về thẩm mỹ và an toàn thực phẩm, 93% doanh nghiệp có quan tâm đến các thông số như thành phần, tỷ lệ nguyên liệu tái chế của bao bì hay các đặc tính liên quan đến kinh tế chia sẻ như khối lượng nhẹ, thuận tiện cho vận chuyển, dễ chõng xếp, trong đó yếu tố về bao bì dễ chõng xếp được quan tâm nhiều nhất (66% doanh nghiệp khảo sát).

- Thông tin về tỷ lệ nguyên liệu tái chế trong bao bì chưa được quan tâm. Mặc dù có tới 24% doanh nghiệp có bày tỏ sự quan tâm về tỷ lệ nguyên liệu tái chế trong bao bì, nhưng chỉ có 10% doanh nghiệp có được thông tin này. Việc nâng cao tỷ lệ thành phần tái chế đã được đưa vào chiến lược phát triển của một số doanh nghiệp theo chiến lược toàn cầu.
- Các bao bì sau khi sử dụng cần được thu hồi. 68% doanh nghiệp chưa thu hồi bao bì. Trong số 32% doanh nghiệp có tiến hành thu hồi bao bì, chỉ có 5% doanh nghiệp đạt tỷ lệ thu hồi trên 50%, 15% đạt tỷ lệ thu hồi từ 10-50%, và 12% - đạt tỷ lệ thu hồi thấp hơn 10%. Bao bì sau khi thu hồi sẽ được tái sử dụng (48%), tái chế (14%) và thậm chí tạo sản phẩm mới (11%). Hoạt động này chủ yếu được thực hiện ở các công đoạn sản xuất, chế biến và hiện đang được nghiên cứu, mở rộng cho toàn chuỗi giá trị. Một trong những trở ngại của việc thiết lập hệ thống thu hồi bao bì sau khi sử dụng ở quy mô công nghiệp là chi phí thu gom và các vấn đề xã hội liên quan tới việc làm của nhóm ve chai. Chỉ có 19% doanh nghiệp khảo sát cho biết đang có các hoạt động chuẩn bị cho việc thực hiện EPR đối với bao bì, trong khi đó 81% chưa có sự chuẩn bị hoặc cho biết không thuộc đối tượng quy định thực hiện.

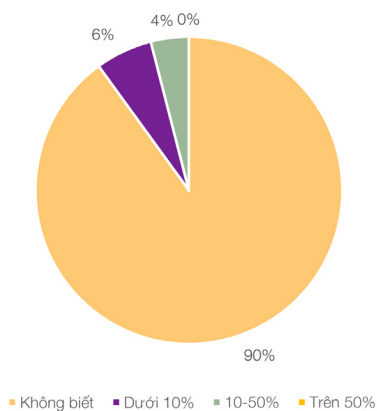
Hình 4.10. Sử dụng và xử lý bao bì



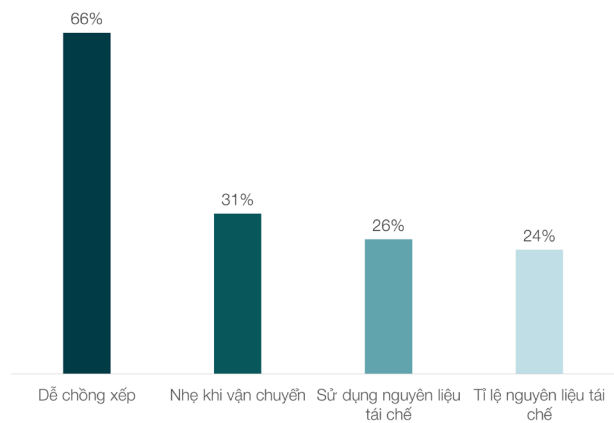
(a) Tỷ lệ doanh nghiệp theo đặc trưng nguyên liệu sử dụng



(b) Tỷ lệ doanh nghiệp theo phương pháp xử lý phế liệu, chất thải



(c) Tỷ lệ doanh nghiệp theo tỷ lệ nguyên liệu tái chế trong bao bì



(d) Tỷ lệ doanh nghiệp theo tiêu chí lựa chọn bao bì



Tiêu chí #3

SỬ DỤNG NƯỚC

Nước là thành phần không thể thiếu trong hoạt động của mọi doanh nghiệp và được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau. Tiêu chí này đánh giá mức độ tuần hoàn nước thải trong quá trình sử dụng.

Chuyển đổi trong việc sử dụng nước đạt 25,25 điểm (mức mới bắt đầu, D) và là một trong bốn tiêu chí có sự chuyển đổi sang mô hình KTTH thấp nhất. Điều này cho thấy việc tuần hoàn nước sử dụng chưa được quan tâm đầy đủ. Mặc dù tất cả các doanh nghiệp khảo sát đều sử dụng nước với nhu cầu và mục đích khác nhau, chỉ có 54% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có tuần hoàn nước thải. Tuy nhiên, 76% doanh nghiệp không biết đến tỷ lệ nước thải được tuần hoàn trong doanh nghiệp. Xử lý nước thải vẫn là mô hình tuyến tính phổ biến với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống không cồn.

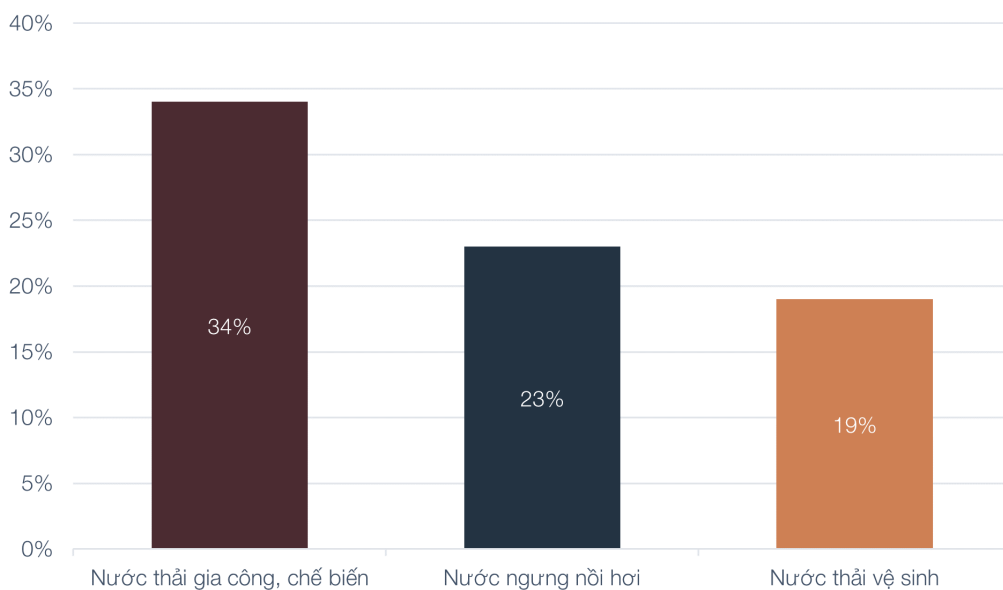
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Tuần hoàn nước thải chưa được quan tâm. 46% doanh nghiệp tham gia khảo sát chưa quan tâm đến việc tuần hoàn tái sử dụng nước thải. Một trong những nguyên nhân là chi phí tuần hoàn nước

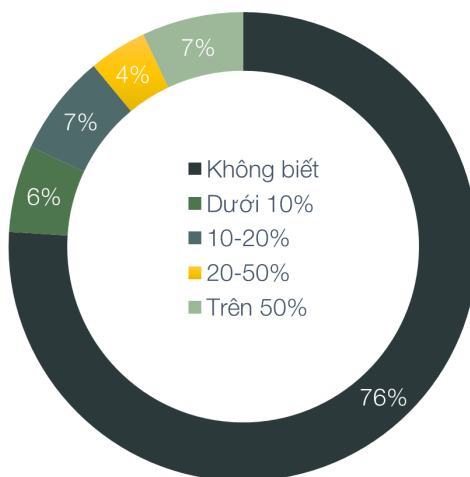
thải. Ngay cả đối với các doanh nghiệp vừa và lớn được khảo sát, chỉ có 34% doanh nghiệp tuần hoàn nước thải từ quá trình gia công chế biến; 23% doanh nghiệp thực hiện tuần hoàn tái sử dụng nước ngưng nổi hơi và 19% tuần hoàn nước thải sinh hoạt.

- Việc định lượng lượng nước thải được tuần hoàn tái sử dụng trong doanh nghiệp chưa được thực hiện tốt. Với 54% doanh nghiệp đã tuần hoàn nước thải và 76% doanh nghiệp không biết tỷ lệ tuần hoàn có nghĩa rằng có tới 22% doanh nghiệp không tiến hành đánh giá tỷ lệ tái tuần hoàn và tái sử dụng.
- Tỷ lệ nước thải được tuần hoàn thấp. Chỉ có 7% doanh nghiệp đạt tỷ lệ tuần hoàn nước thải trên 50%. Chi phí đầu tư hệ thống tuần hoàn nước thải, đặc biệt là nước thải nổi hơi để tận dụng lại nước và nhiệt có thể là một trong những trở ngại của việc thực hiện tuần hoàn nước thải.

Hình 4.11. Tuần hoàn nước thải



(a) Tỷ lệ doanh nghiệp theo loại nước thải được tuần hoàn



(b) Tỷ lệ doanh nghiệp theo tỷ lệ nước thải được tuần hoàn



Tiêu chí #4

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Năng lượng là một trong những đầu vào được sử dụng ở tất cả các doanh nghiệp khảo sát dưới dạng điện năng và (hoặc) nhiệt năng. Tiêu chí này đánh giá mức độ tiết kiệm năng lượng trong năm 2020 cũng như vai trò của năng lượng tái tạo trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chuyển đổi KTTH trong sử dụng năng lượng còn hạn chế, đạt mức thấp. Mặc dù các doanh nghiệp đã có các hoạt động tiết kiệm năng lượng cũng như sử dụng năng lượng tái tạo nhưng mức độ đạt được còn khiêm tốn, đạt 17,73 điểm (mức mới bắt đầu, D-) xếp thứ 10/11 tiêu chí. Năng lượng là lĩnh vực nhiều tiềm năng để thực hiện KTTH. Đầu tư sử dụng năng lượng tái tạo đã giúp 7% doanh nghiệp khảo sát đáp ứng trên 30% nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp quan tâm và thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả còn hạn chế và cần có sự thúc đẩy mạnh mẽ hơn trong việc triển khai Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

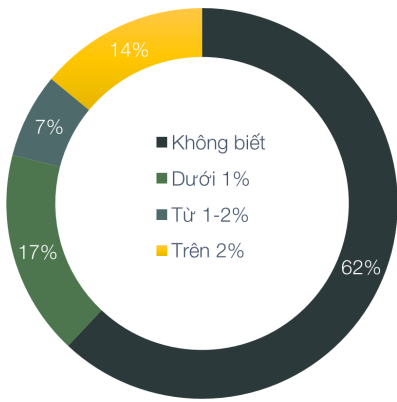
- Tiết kiệm năng lượng chưa được triển khai sâu rộng tại các doanh nghiệp. 62% doanh nghiệp tham gia khảo sát chưa

quan tâm đến việc tiết kiệm năng lượng, cũng như không xác định được mức tiết kiệm năng lượng hàng năm. 14% doanh nghiệp tiết kiệm được trên 2%, 7% doanh nghiệp tiết kiệm được 1–2 % và 17% doanh nghiệp tiết kiệm được dưới 1%.

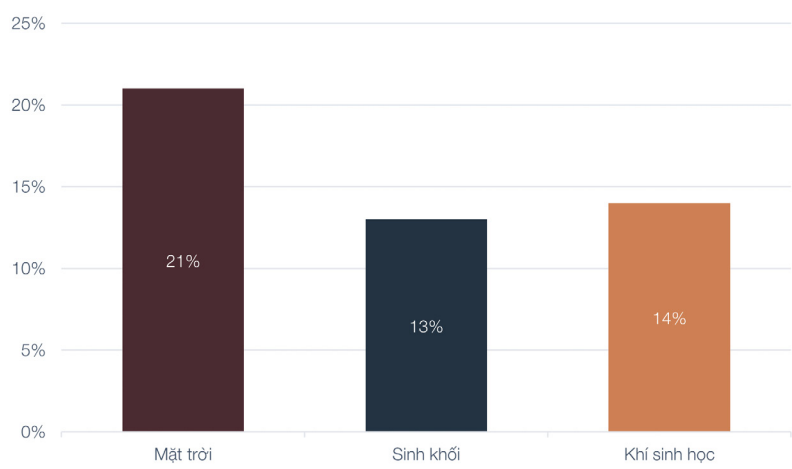
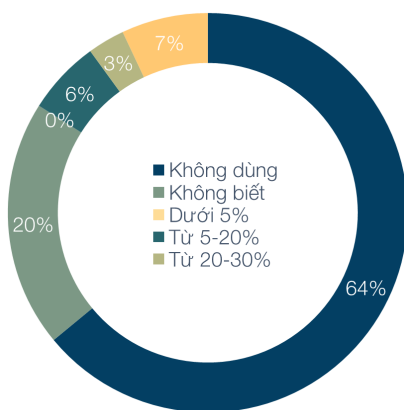
- Sử dụng năng lượng tái tạo có thể đóng góp đáng kể cho nhu cầu năng lượng. Mặc dù mới chỉ có 36% doanh nghiệp có các công trình năng lượng tái tạo, kết quả khảo sát cho thấy 7% doanh nghiệp đã đáp ứng trên 30% nhu cầu tiêu dùng. 3 dạng năng lượng tái tạo đang được các doanh nghiệp sử dụng gồm năng lượng sinh khối, năng lượng sinh học biogas và năng lượng mặt trời, trong đó năng lượng mặt trời được nhiều doanh nghiệp đang sử dụng nhất (21%). Đây là vấn đề cần lưu ý đối với các nhà quản lý, các doanh nghiệp trong việc xây dựng các chương trình hợp tác giữa các bên cũng như các quy định về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng.

Hình 4.12. Sử dụng năng lượng

(a) Tỷ lệ doanh nghiệp theo mức tiết kiệm năng lượng năm 2020



(a) Tỷ lệ doanh nghiệp theo mức đáp ứng của năng lượng tái tạo so với nhu cầu



(a) Tỷ lệ doanh nghiệp theo loại năng lượng tái tạo sử dụng



Tiêu chí #5

TRANG THIẾT BỊ, CƠ SỞ HẠ TẦNG

Trang thiết bị, cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động sản xuất, chế biến của doanh nghiệp, góp phần đáng kể trong việc nâng cao hiệu suất lao động, tăng sản lượng sản xuất. Tiêu chí này đánh giá cách thức doanh nghiệp sử dụng trang thiết bị và cơ sở hạ tầng hướng tới việc kéo dài thời gian và hiệu quả sử dụng.

Tiêu chí về trang thiết bị được đánh tương đối tốt ở mức D (37,53 điểm) xếp thứ 3/11 tiêu chí. Phần lớn các doanh nghiệp sở hữu và thuê một phần thiết bị. Khi sở hữu thiết bị, đã có các hoạt động bảo dưỡng. Mặc dù vậy, vẫn có 16% doanh nghiệp cho biết chỉ quan tâm đến sự cố, cải tiến thiết bị hay thay mới thay vì bảo dưỡng định kỳ. Ngoài chi phí thuê thiết bị, đã có tới 55% doanh nghiệp quan tâm đến các tiêu chí khác liên quan đến KTTH, cần được thúc đẩy trong thời gian tới theo hướng kinh tế chia sẻ.

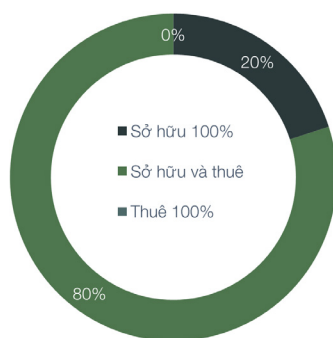
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Không có doanh nghiệp nào thuê hoàn toàn 100% trang thiết bị và cơ sở hạ tầng. 20% doanh nghiệp sở hữu toàn bộ thiết bị sử dụng, 80% sở hữu các thiết bị chính và thuê các thiết bị phụ trợ, chủ yếu là thiết bị vận chuyển, xử lý nước thải,

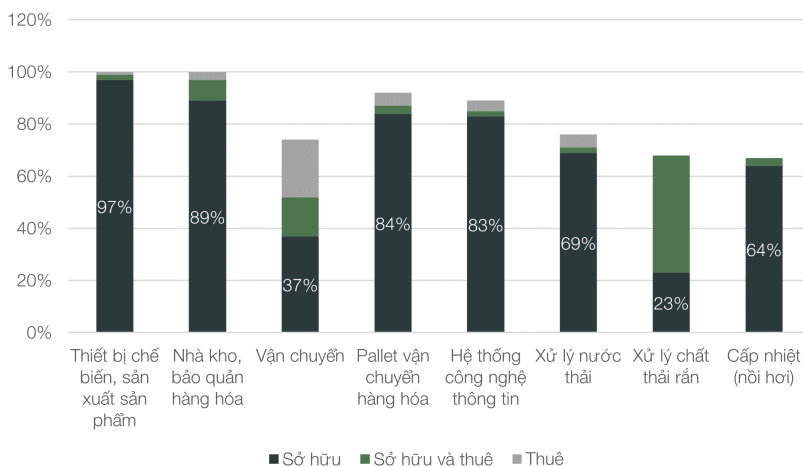
chất thải.

- Phần lớn doanh nghiệp đã có các biện pháp bảo dưỡng thiết bị và cơ sở hạ tầng. 84% doanh nghiệp có hoạt động bảo dưỡng. Bảo dưỡng dài hạn được áp dụng tại 69% doanh nghiệp và bảo dưỡng dài hạn tại 18%. Các doanh nghiệp còn lại quan tâm nhiều đến quản lý sự vụ như cải tiến thiết bị, xử lý khi có sự cố hoặc thay mới thiết bị.
- Đã có các mối quan tâm về KTTH khi lựa chọn thiết bị thuê ngoài. Trong số 80% doanh nghiệp đã và đang thuê trang thiết bị và cơ sở hạ tầng, đã có một số doanh nghiệp quan tâm đến lợi ích môi trường và xã hội, tuổi thọ của thiết bị, ưu thế tiêu hao nhiên liệu ít hơn hay phát thải ít hơn để đưa ra quyết định lựa chọn. Tỷ lệ doanh nghiệp quan tâm đến các yếu tố này là 32%, 30%, 21% và 20%.

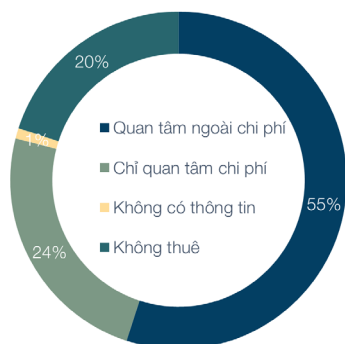
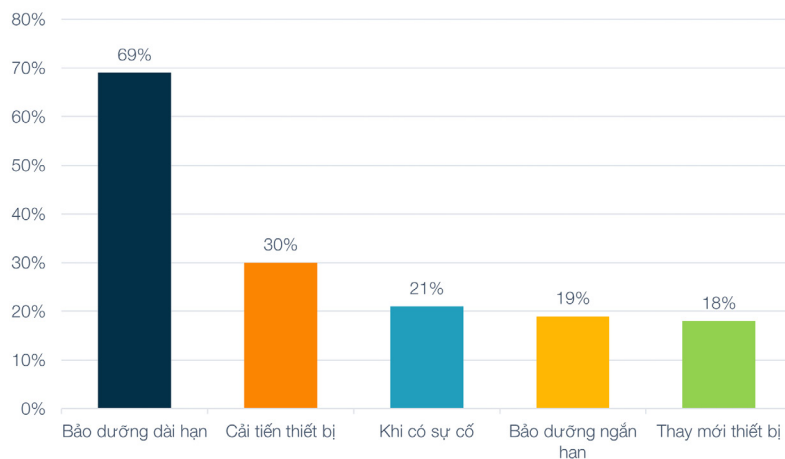
Hình 4.13. Sử dụng trang thiết bị và cơ sở hạ tầng



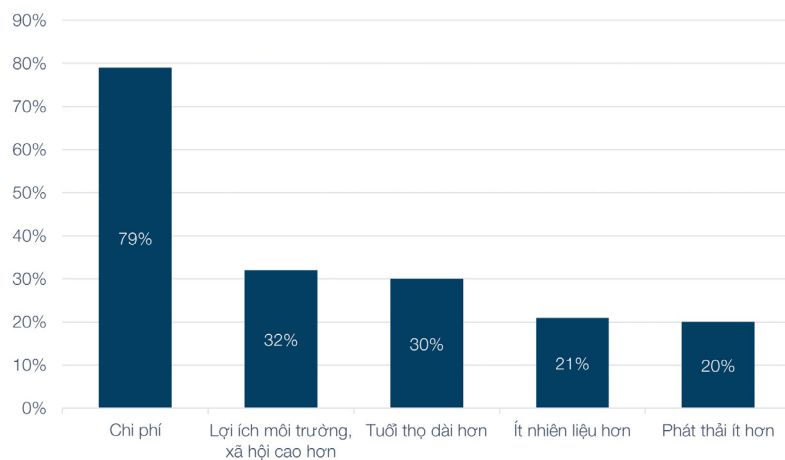
(a) Sử dụng thiết bị



(b) Cách thức quản lý thiết bị



(c) Tiêu chí chọn thuê thiết bị





Tiêu chí #6

HOẠT ĐỘNG GÓP PHẦN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI

Phục hồi hệ sinh thái không chỉ là tiêu chí đánh giá hiệu quả của sự cải thiện chất lượng môi trường mà còn minh chứng, thể hiện trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp. Việc triển khai các hoạt động phục hồi hệ sinh thái có thể coi là phương pháp tiếp cận toàn diện, có khả năng giảm phát thải khí nhà kính, tối ưu hoá các nguồn tài nguyên, mang lại những giá trị bền vững cho môi trường và xã hội. Tiêu chí này đánh giá mức độ hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng, tái tạo hệ sinh thái, sử dụng chung, chia sẻ tài nguyên, tối ưu hoá tài nguyên sử dụng cũng như việc sử dụng các công cụ về số hoá và cập nhật, chuyển đổi về nguyên vật liệu, công nghệ, sản phẩm tiên tiến.

Tiêu chí về hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái đạt 28,03 điểm, đạt mức mới bắt đầu (mức D), xếp thứ 7/11 tiêu chí đánh giá. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái chưa đồng bộ, mang tính chọn lọc tăng thu nhập, cần được hỗ trợ tài chính để có các biện pháp mạnh mẽ hơn.

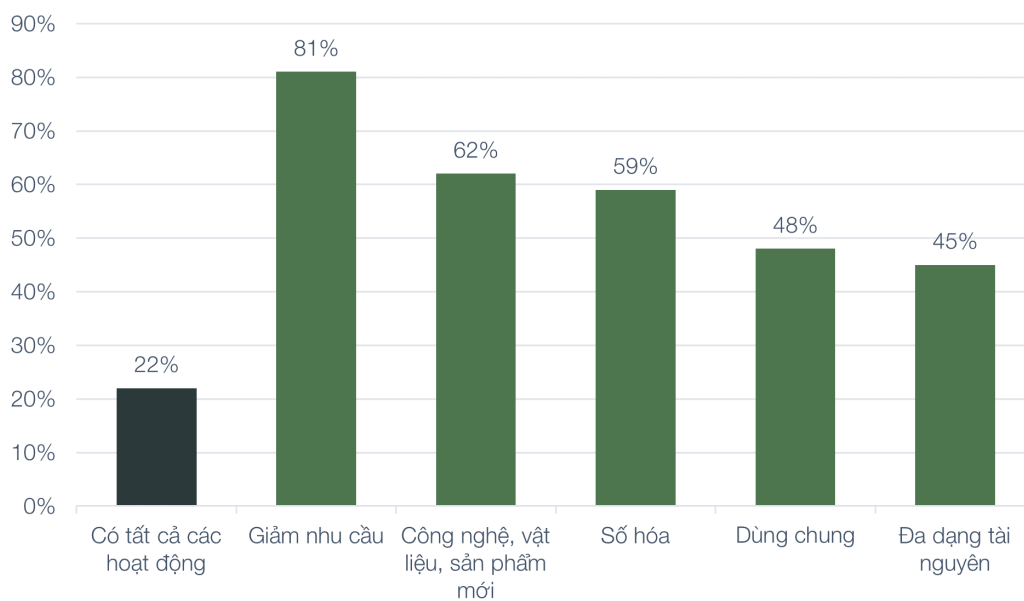
Kết quả nghiên cứu đưa ra các phát hiện sau đây:

- Hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái chưa toàn diện và mang tính chọn lọc. 81% doanh nghiệp thực hiện hoạt động tối ưu hoá nhu cầu sử dụng tài nguyên, 62% quan tâm sử dụng công nghệ, vật liệu mới, 59% thực hiện số hoá, 48% dùng chung thiết bị, 45% sử dụng đa dạng tài nguyên. Tuy nhiên, các lựa chọn

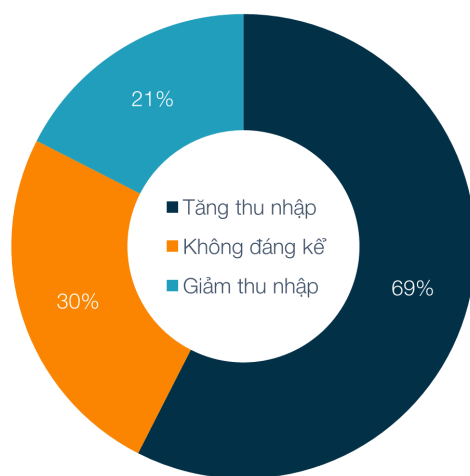
hướng tới mục tiêu tăng thu nhập. Chỉ có 22% doanh nghiệp khảo sát có thực hiện tất cả các nhóm hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái, trong đó 16% doanh nghiệp có hoạt động hoàn trả tài nguyên.

- Mục đích hoạt động giảm nhu cầu tài nguyên là để giảm chi phí. Trong số 81% doanh nghiệp khảo sát cho biết có thực hiện các hoạt động tối ưu hoá tài nguyên, 66% doanh nghiệp thực hiện các giải pháp giảm lãng phí, 30% thực hiện giải pháp tái chế, tái sử dụng nguyên vật liệu, 26% thực hiện giải pháp tăng giá trị sử dụng của sản phẩm. Doanh nghiệp quan tâm đến công nghệ tiên tiến nhiều hơn là nguyên vật liệu mới. 51% doanh nghiệp phản hồi có hoạt động liên quan đến công nghệ tiên tiến, 31% hoạt động về sản phẩm, dịch vụ mới và 19% thực hiện với nguyên vật liệu tiên tiến.
- Số hóa trong sản xuất chưa tốt như kỳ vọng trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang diễn ra sâu rộng. Mặc dù có 59% doanh nghiệp thực hiện số hóa, các hoạt động liên quan đến số hóa trong sản xuất bao gồm văn phòng số (34%); sử dụng quy trình số hóa trong hoạt động sản xuất (32%) và cung cấp, sử dụng dịch vụ số (18%)
- Việc chia sẻ tài nguyên với các bên liên quan chủ yếu là sử dụng chung, chia sẻ pallet, bao gói. Trong số doanh nghiệp đã có hoạt động chia sẻ tài nguyên với các bên liên quan, tỷ lệ sử dụng chung, chia sẻ pallet, bao gói chiếm đa số với 33%. Đã có chia sẻ thiết bị, cơ sở hạ tầng (16%) và chia sẻ thông tin, giải pháp, dịch vụ (18%).
- Trong số các doanh nghiệp đã có hoạt động sử dụng, tái tạo hệ sinh thái thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu tái tạo chiếm 27%, sau đó là tỷ lệ doanh nghiệp hoàn trả tài nguyên, phục hồi hệ sinh thái với 16%. Tuy nhiên, chỉ có 5% doanh nghiệp cho biết sử dụng đa dạng năng lượng, nguyên vật liệu tái tạo.

Hình 4.13. Sử dụng trang thiết bị và cơ sở hạ tầng



(a) Hoạt động góp phần phục hồi hệ sinh thái



(b) Tác động đến tài chính

ĐÁNH GIÁ THEO NHÓM SẢN PHẨM

Mức độ thực hiện chuyển đổi mô hình KTTH được đánh giá với 9 tiêu nhóm ngành sản phẩm gồm: (1) chế biến và bảo quản thịt, cá, thủy sản, (2) chế biến và bảo quản rau quả, (3) chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, (4) sản xuất đồ uống không cồn, (5) chế biến chè, cà phê, (6) chế biến bánh kẹo, đồ ăn liền, (7) chế biến dầu, gạo, đường, muối, bột, (8) nuôi trồng, cung cấp nguyên liệu, và (9) sản xuất bao bì thực phẩm.

Mặc dù số lượng mẫu cho mỗi nhóm ngành sản phẩm hạn chế, điểm trung bình cho mỗi nhóm sản phẩm được tổng hợp để làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo. Nghiên cứu cho thấy điểm trung bình của các nhóm sản phẩm trên đều đạt từ mức D (mức ban đầu) trở lên với số điểm trung bình là 30,86. Kết quả đánh giá giữa các nhóm ngành tương đối đồng đều, không có sự chênh lệch đáng kể, ngoại trừ nhóm doanh nghiệp sản xuất đồ uống không cồn. 2/9 nhóm ngành có mức chuyển đổi cao nhất (Mức trung bình, C-) là nhóm doanh nghiệp đồ uống không cồn và sữa, các sản phẩm từ sữa. Nhóm doanh nghiệp sản xuất chè và cà phê có điểm số thấp nhất (25,21 điểm) nhưng vẫn đạt mức D.

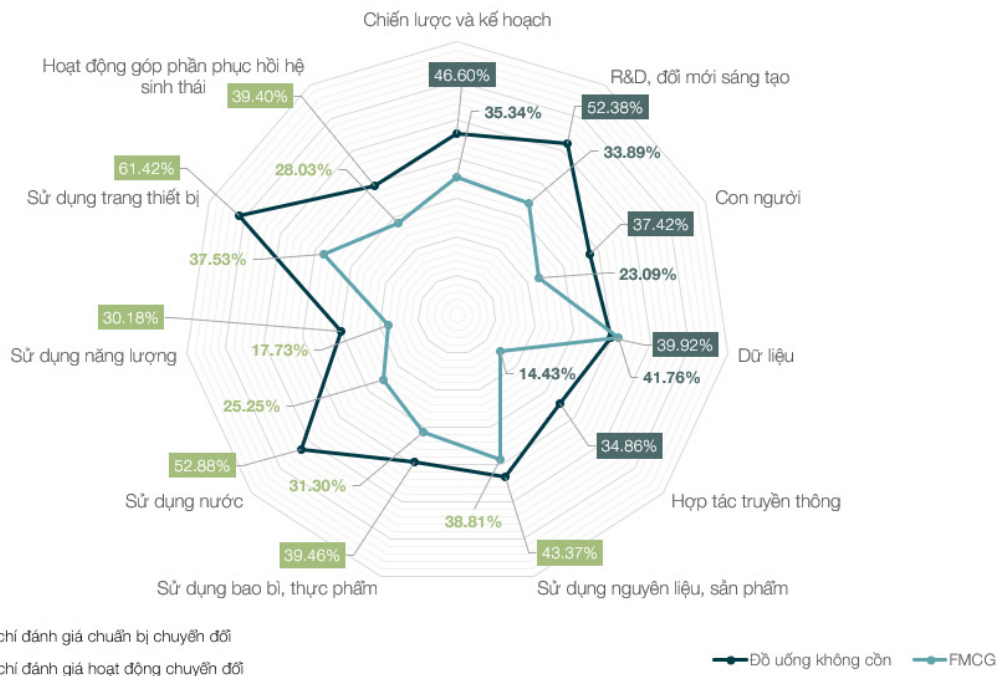
Mặc dù cùng thuộc nhóm có mức chuyển đổi trung bình (Mức C-), nhóm doanh nghiệp chế biến đồ uống không cồn có mức chuyển đổi vượt xa nhóm sản phẩm sữa, đạt điểm trung bình cao nhất - 43,13

điểm. So sánh với toàn ngành FMCG, các tiêu chí đánh giá của nhóm ngành đồ uống không cồn đều được vượt trội đặc biệt là tiêu chí về sử dụng trang thiết bị (61,42 điểm, mức B-). Các tiêu chí về sử dụng nước (52,88 điểm, mức C), R&D và đổi mới sáng tạo (52,38 điểm, mức trung bình, C) cũng có mức chuyển đổi cao so với toàn ngành. Trong số 11 tiêu chí, tiêu chí về cơ sở dữ liệu của nhóm ngành đồ uống không cồn có điểm đánh giá thấp hơn so với trung bình chung toàn ngành FMCG (39,42/41,76 điểm). Đây là một vấn đề rất đáng lưu tâm, bởi cơ sở dữ liệu là tiêu chí đạt mức điểm cao nhất 41,76 điểm trong 11 tiêu chí đánh giá cho toàn ngành FMCG.

Mặc dù có sự chuyển đổi tích cực tại 9 nhóm ngành sản phẩm dựa trên 11 tiêu chí đánh giá, kết quả khảo sát cho thấy hiện vẫn còn 4 nhóm ngành sản phẩm chưa có hoạt động chuyển đổi liên quan đến tiêu chí về hợp tác truyền thông và sử dụng nước, năng lượng cụ thể như sau:

- Thịt, cá, thủy sản: Hợp tác, truyền thông (9,38 điểm)
- Rau quả: Hợp tác, truyền thông (8,13 điểm)
- Chè, cà phê: Hợp tác truyền thông (9,48 điểm), Sử dụng nước (9,62)
- Bao bì thực phẩm: Sử dụng năng lượng (8,78 điểm)

Hình 4.15. Điểm đánh giá của nhóm doanh nghiệp sản xuất đồ uống không cồn





Cơ hội và thách thức

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, thập kỷ 2020-2030 là giai đoạn quyết định để Việt Nam chuyển mình thành một nước công nghiệp. Đây là thời mốc quan trọng và mở ra nhiều cơ hội phát triển cho kinh tế nước ta. Việc chuyển dịch từ kinh tế truyền thống sang KTTH được xem là giải pháp hữu hiệu, giúp duy trì phát triển kinh tế đồng thời giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường. Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa việc chuyển đổi sang KTTH giúp rút ngắn khoảng cách phát triển của Việt Nam so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Những cơ hội cho sự phát triển KTTH ở Việt Nam, thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, KTTH là xu hướng phát triển chung của toàn cầu trong bối cảnh gia tăng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Nhiều quốc gia trên thế giới như Hà Lan, Thụy Điển, Nhật Bản, Singapore v.v. đã ứng dụng mô hình KTTH và đạt được những lợi ích to lớn. Đây là minh chứng cho tính đúng đắn của mô hình KTTH, đồng thời gợi mở nhiều bài học kinh nghiệm cho các quốc gia khác trong đó có Việt Nam.

Thứ hai, tiêu dùng bền vững đang trở thành yêu cầu mới khi người tiêu dùng bắt đầu quan tâm đến các vấn đề môi trường. Theo một nghiên cứu của Circular Colab (2018) tại Hoa Kỳ, 66% người tiêu dùng cho biết họ sẵn sàng chi trả thêm cho các sản phẩm thân thiện với môi trường, 88% người tiêu dùng sẽ gắn bó với doanh nghiệp có những hoạt động tích cực trong việc bảo vệ môi trường và lợi ích xã hội bền vững, 76% sẽ rời bỏ các đơn vị cung ứng, các doanh nghiệp hoạt động đi ngược với kỳ vọng của người tiêu dùng v.v. Tại Việt Nam, theo Báo cáo Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Nielsen, 2017), người tiêu dùng đang ngày càng chú trọng hơn đến các vấn đề “xanh” và “sạch”, đặc biệt là các yếu tố về sức khỏe, sản phẩm hữu cơ tự nhiên, thân thiện với môi

tường. Báo cáo cũng chỉ ra rằng có tới 86% người tiêu dùng Việt sẵn sàng chi trả cao hơn để mua các sản phẩm có cam kết về những tác động tích cực đến môi trường và xã hội. Tuy nhiên, khách hàng không chỉ đơn thuần muốn tiêu dùng các sản phẩm xanh. Họ muốn sản phẩm phải bền vững, thân thiện với môi trường trong toàn bộ quá trình sản xuất, lưu thông. Điều này khiến các nhà sản xuất phải tìm cách thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh nhằm, thực hiện trách nhiệm xã hội, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Thứ ba, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo đột phá công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo; phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển; có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh và mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử về kinh tế, xã hội và môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và trong từng nền kinh tế. Nhiều công nghệ xanh, thông minh, thân thiện môi trường ra đời là cơ hội vàng giúp các doanh nghiệp Việt Nam rút ngắn thời gian tiếp cận với công nghệ hiện đại trên thế giới, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ với các quốc gia khác.

Thứ tư, phát triển KTTH đã được đưa vào các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, các văn bản pháp luật của Việt Nam và nhận được sự đồng thuận, ủng hộ của các tầng lớp trong xã hội vì vừa giải quyết được vấn đề khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Thứ năm, Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc khuyến khích và tạo cơ chế cho kinh tế tư nhân phát triển trong bối cảnh thị trường cạnh tranh sẽ tạo nhiều cơ hội cho đầu tư của khu vực tư nhân vào thực hiện phát triển KTTH trong thời gian tới.

Bên cạnh việc có được cơ hội, các doanh nghiệp Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong chuyển đổi mô hình KTTH như:

Thứ nhất, áp lực thực hiện chuyển đổi chưa đủ mạnh để tạo nên sự thay đổi. Áp lực xã hội từ phía cộng đồng, nhà cung cấp, khách hàng, người tiêu dùng được đánh giá là nhân tố có mối quan hệ chặt chẽ với hành vi chuyển đổi sang mô hình KTTH của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp FMCG không phải chịu nhiều áp lực từ phía các khách hàng. Chỉ có khoảng 20% doanh nghiệp nhận được các yêu cầu từ phía khách hàng về các vấn đề như tỷ lệ nguyên liệu tái chế trong sản phẩm hay bao bì, tỷ lệ năng lượng tái tạo sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh v.v.

Thứ hai, cơ chế khuyến khích chuyển đổi sang mô hình KTTH còn nhiều hạn chế và bất cập. Việc chuyển đổi sang mô hình KTTH đòi hỏi sự hợp tác của nhiều bên liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động chuyển đổi chủ yếu dựa trên dựa trên kinh nghiệm, sáng kiến và khả năng tài chính và kỹ thuật của chính doanh nghiệp. 54% doanh nghiệp khảo sát cho rằng việc chuyển đổi sang mô hình KTTH gặp nhiều khó khăn về chính sách, công nghệ, kỹ thuật hoặc tài chính. Các hoạt động thu hồi, tái chế nguyên liệu, sản

phẩm, chất thải, nước, năng lượng v.v. chỉ được thực hiện trong phạm vi doanh nghiệp do phát sinh chi phí xây dựng hệ thống thu hồi, tái chế cho toàn chuỗi giá trị. Việc chuyển đổi sang các dạng nguyên liệu, năng lượng tái tạo mặc dù có nhiều tiềm năng nhưng chưa có cơ chế khuyến khích (ví dụ cơ chế về năng lượng sinh khối, hay hạn chế về quy mô với năng lượng mặt trời). Bên cạnh đó cũng chưa có hệ thống ghi nhận nỗ lực cũng như thành quả chuyển đổi sang mô hình KTTH của doanh nghiệp, làm cơ sở đề xuất các cơ chế khuyến khích phù hợp.

Thứ ba, thiếu thông tin, mô hình trình diễn về KTTH hoàn phù hợp với điều kiện của Việt Nam. KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường (Luật Bảo vệ Môi trường 2020). Về bản chất, việc chuyển đổi sang mô hình KTTH là tăng cường hiệu quả sử dụng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm để từng bước góp phần phục hồi hệ sinh thái mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và cần sự tham gia của tất cả các bên trong chuỗi giá trị sản phẩm. Mặc dù ý tưởng về mô hình KTTH là rất khả thi và hiệu quả, nhưng việc áp dụng trên thực tế tại Việt Nam còn chưa nhiều. Các mô hình trình diễn còn hạn chế chưa tạo được sức thuyết phục và lan toả trong cộng đồng doanh nghiệp.



A close-up photograph of a person's hands holding a large quantity of uncooked rice. The rice grains are light brown and elongated. Some grains are falling from the hands, creating a dynamic sense of movement. The background is blurred, showing a person wearing a purple and yellow striped garment.

PHẦN NĂM

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ



Kết luận

Hiện trạng và tiềm năng thực hiện chuyển đổi sang mô hình KTTH được đánh giá theo thang điểm 100 với 5 mức độ sẵn sàng: (A) Dẫn đầu (77,78-100 điểm); (B) Nâng cao (55,56-77,78 điểm); (C) Trung bình (33,34-55,56 điểm); (D) Mới bắt đầu/Sơ khai (11,12-33,33 điểm) và (E) Chưa bắt đầu (0-11,11 điểm). Kết quả nghiên cứu cho phép rút ra một số kết luận về việc áp dụng mô hình KTTH đối với nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và đồ uống không còn sau đây:

Các doanh nghiệp FMCG đã có sự chuẩn bị tích cực cho việc chuyển đổi sang mô hình KTTH, tuy nhiên hoạt động hợp tác và truyền thông còn thiếu và yếu

90% doanh nghiệp FMCG của Việt Nam đã có các hoạt động chuyển đổi sang mô hình KTTH. Mặc dù, phần lớn các doanh nghiệp đang chuyển đổi ở mức độ thấp (49% doanh nghiệp mới bắt đầu thực hiện các hoạt động chuyển đổi, 33% có mức chuyển đổi trung bình), tỷ lệ các doanh nghiệp có mức chuyển đổi nâng cao đạt 8%. Các tiêu chí đánh giá đối với tất cả 9 tiểu nhóm ngành sản phẩm có kết quả tương đối khá quan dẫn đầu là nhóm sản xuất đồ uống không cồn với điểm trung bình 43,13 điểm (mức C-).

Trong công tác chuẩn bị, 2 tiêu chí có trọng số cao trong tổng điểm là chiến lược kế hoạch và R&D đạt mức C- với 35,34 điểm và 33,49 điểm. Tuy nhiên hợp tác và truyền thông với các nhà cung ứng, khách hàng trong việc chuyển đổi còn hạn chế (14,43 điểm), thậm chí chưa được ghi nhận ở một số nhóm ngành sản phẩm như chế biến thịt cá, rau quả, chè, cà phê. Điều này cho thấy các nỗ lực chuyển đổi chưa được mở rộng cho toàn chuỗi giá trị sản phẩm. Với sự chuẩn bị về cơ sở dữ liệu đạt mức cao nhất (41,76 điểm), hiểu biết về thành phần, tỷ lệ tái chế của nguyên nhiên vật liệu sẽ là cơ sở tốt cho công tác chuẩn bị hợp tác và truyền thông trong thời gian tới cho toàn chuỗi giá trị.

Mặc dù tất cả các doanh nghiệp khảo sát đều sử dụng bao bì thực phẩm, nhưng hiện tại, chỉ có 19% doanh nghiệp có sự chuẩn bị cho việc thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất. Hơn 80% doanh nghiệp cho biết chưa có sự chuẩn bị và không liên quan. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia xây dựng chính sách còn thấp (7%) cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và hoạt động hợp tác, truyền thông trong việc chuyển đổi sang mô hình KTTH đối với toàn chuỗi giá trị sản phẩm.

Sử dụng nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng, sử dụng bao bì là ưu tiên của các doanh nghiệp FMCG khi chuyển đổi sang mô hình KTTH

Mô hình KTTH đã được áp dụng với tất cả đầu vào của quá trình sản xuất, chế biến. Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt tương đối rõ về mức độ chuyển đổi giữa các hoạt động, dẫn đầu là hoạt động sử dụng nguyên vật liệu, sản phẩm, chất thải thông qua sử dụng các hoạt động thu hồi, tái chế, tái sử dụng (38,81 điểm), kế tiếp là hoạt động chuyển đổi nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị (37,53 điểm) đạt mức C-. Tuy nhiên, các hoạt động chuyển đổi trong sử dụng bao bì (31,30 điểm), nước (25,25 điểm) và năng lượng (17,73 điểm) mới chỉ ở mức sơ khai (D và D-).

Hoạt động chuyển đổi sử dụng năng lượng chưa được ưu tiên đúng mức

Sử dụng năng lượng có trọng số thấp nhất (chỉ chiếm 10% tổng số điểm) trong các nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất, kết quả khảo sát cho thấy đây là một trong những nút thắt của hoạt động chuyển đổi. Hoạt động này thậm chí còn chưa được ghi nhận ở nhóm sản phẩm chè, cà phê, nhóm ngành có tiềm năng tham gia mạnh mẽ vào trong chuỗi giá trị toàn cầu. Hiện chỉ có 38% doanh nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và 16% doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo đáp ứng được một phần nhu cầu năng lượng trong sản xuất, chế biến.



Kiến nghị

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và triển vọng áp dụng KTTH trong ngành FMCG tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy chuyển đổi sang mô hình KTTH cụ thể sau:

Xây dựng cơ chế khuyến khích cho việc chuyển đổi sang mô hình KTTH

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc chuyển đổi sang nền KTTH cần có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ. Các hỗ trợ về mặt tài chính, cơ sở hạ tầng về KTTH (hệ thống thu gom, tái chế, ràng buộc trách nhiệm v.v), nguồn nhân lực, thông tin hết sức cần thiết để tạo lập cơ chế khuyến khích thúc đẩy KTTH. Bên cạnh đó, cần có hệ thống đánh giá, ghi nhận nỗ lực của doanh nghiệp về KTTH theo các thông lệ quốc tế và bối cảnh của Việt Nam nhằm tuyên dương khen thưởng, chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp và đề xuất các chính sách khuyến khích phù hợp. Các hoạt động của Liên minh tái chế bao bì (PRO), đặc biệt trong việc xây dựng nghị định về trách nhiệm nhà sản xuất mở rộng cần được tiếp tục được nhân rộng. Cùng với hoạt động của PRO, mạng lưới KTTH của UNDP được khởi động trong tháng 10 năm 2021 cần mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong việc xây dựng cơ chế khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên theo mô hình KTTH.

Tạo dựng mối quan hệ hiệu quả với các công ty đa quốc gia, các đối tác nước ngoài nhằm học hỏi và chuyển giao công nghệ về KTTH

Với trình độ phát triển ở mức nhập trung bình thấp, việc học hỏi kinh nghiệm về chuyển đổi sang mô hình KTTH từ các công ty đa quốc gia, các đối tác nước ngoài là con đường hiệu quả và ngắn nhất. Trong khi chờ các quy định cụ thể về yêu cầu chuyển đổi sang mô hình KTTH, việc học hỏi, liên kết với các công ty đa quốc gia, các nhãn hàng lớn có thể giúp các doanh nghiệp

Việt Nam thâm nhập và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Học hỏi theo cách này thực sự hữu dụng, tránh được việc chỉ học lý thuyết và sẽ lãng quên ngay sau đó. Chính phủ và các doanh nghiệp nước ngoài cũng đã tiến hành một số hoạt động thí điểm đào tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam về KTTH. Tuy nhiên, những dự án thí điểm thường bị giới hạn về quy mô và phạm vi. Do vậy, Chính phủ Việt Nam cần có chính sách để thúc đẩy và mở rộng hoạt động liên kết và học hỏi theo hướng “đôi bên cùng có lợi”.





Xây dựng các mô hình KTTH thành công để làm cơ sở triển khai nhân rộng

Về bản chất, việc chuyển đổi sang mô hình KTTH là tăng cường hiệu quả sử dụng nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm để từng bước góp phần phục hồi hệ sinh thái mà vẫn mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp và cần sự tham gia của tất cả các bên trong chuỗi giá trị sản phẩm. Kết quả khảo sát cho thấy, Việt Nam chưa có các mô hình dẫn đầu (mức A) mang tính dẫn dắt doanh nghiệp trong ngành. Số lượng doanh nghiệp đạt mức nâng cao (Mức B) còn hạn chế (3 doanh nghiệp). Do đó việc chia sẻ thông tin, kinh nghiệm triển khai từ các thực hành tốt của quốc tế cũng như xây dựng các mô hình chuyển đổi KTTH phù hợp với điều kiện Việt Nam thực sự cần thiết để khẳng định lợi ích và thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia mạnh mẽ hơn theo xu hướng phát triển toàn cầu.

Sử dụng cách tiếp cận các bên liên quan để thúc đẩy việc triển khai áp dụng mô hình KTTH

Cách tiếp cận các bên liên quan là một hình thức kết hợp nhiều đối tác/các bên liên quan thông qua trao đổi, gặp gỡ, bàn bạc để ra quyết định về một vấn đề. Cách tiếp cận này dựa trên sự thừa nhận về vai trò, tính bình đẳng của các đối tác trong việc triển khai mô hình KTTH tại

Việt Nam. Đặc biệt trong ngành FMCG, các bên liên quan bao gồm các nhà sản xuất, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, cộng đồng và xã hội.

Xây dựng KTTH không chỉ đơn giản là trách nhiệm của các doanh nghiệp. Các sáng kiến chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ như giới thiệu, quảng bá các công nghệ sản xuất có tính tuần hoàn, thân thiện với môi trường, cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin về ngành, các khóa tập huấn cần được tổ chức và thực hiện. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực, vai trò của các tổ chức như VCCI-VBCSD, hiệp hội ngành nghề, liên minh tái chế bao bì (PRO), mạng lưới KTTH của UNDP với tư cách là cầu nối giữa doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách là việc làm cần thiết để xanh hóa ngành FMCG tại Việt Nam.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allied Market Research (2019), FMCG Market by Type and Distribution Channel: Global Opportunity Analysis and Industry Forecast, 2018 – 2025
2. Circular Colab (2018), The state of the circular economy in America, https://static1.squarespace.com/static/5a6ca9a2f14aa140556104c0/t/5c7e8c8de5e5f08439d71784/1551797396989/US+CE+Study_FINAL_2018.pdf
3. Ellen MacArthur Foundation (2013), Towards the circular economy: Economic and business rationale for an accelerated transition, Vol.1, <https://www.ellenMacArthurfoundation.org/assets/downloads/publications/Ellen-MacArthur-Foundation-Towards-the-Circular-Economy-vol.1>
4. Ellen MacArthur Foundation (2013), Towards the circular economy: Opportunities for the consumer goods sector, Vol.2, <https://www.ellenMacArthurfoundation.org/publications/towards-the-circular-economy-vol-2-opportunities-for-the-consumer-goods-sector>
5. Ellen MacArthur Foundation (2020), Method introduction, <https://ellenmacarthurfoundation.org/resources/circulytics/resources>
6. Hawken, P., Lovins, A., & Lovins, L. H. (2014), Natural Capitalism: Creating the Next Industrial Revolution. [https://doi.org/10.1002/1099-1719\(200008\)8:3<165::AID-SD142>3.0.CO;2-S](https://doi.org/10.1002/1099-1719(200008)8:3<165::AID-SD142>3.0.CO;2-S)
7. Kirchherr, Reike & Hekkert (2017), Conceptualizing the circular economy: An analysis of 114 definitions, <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2017.09.005>
8. Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Trọng Hạnh (2019), Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam, VNU Journal of Science: Economics and Business, Vol. 35, No. 4 (2019) 68-81
9. Nielsen (2017), Biến cam kết phát triển bền vững thành lợi nhuận của bạn, https://www.nielsen.com/wpcontent/uploads/sites/3/2019/04/Nielsen_Sustainability20in20Vietnam_Apr2017_VN.pdf
10. Luật Bảo vệ Môi trường (72/2020/QH14 11 17, 2020).
11. UNIDO (2017), Circular Economy, Vienna, Austria. https://www.unido.org/sites/default/files/2017/07/Circular_Economy_UNIDO_0.pdf
12. Trương Thị Mỹ Nhân. (2019). Kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế tuần hoàn và các điều kiện để chuyển đổi ở Việt Nam. Retrieved from Tạp chí Tài chính: <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/kinh-nghiem-xay-dung-nen-kinh-te-tuan-hoan-va-cac-dieu-kien-de-chuyen-doi-o-viet-nam-317345.html>
13. Pearce, D., & Turner, R. (1990). Economics of Natural Resources and the Environment. Baltimore; Johns Hopkins University Press.



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, TIỀM NĂNG THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG NHANH (FMCG) TẠI VIỆT NAM

Nhóm hàng thực phẩm và đồ uống không cồn

Chỉ đạo thực hiện

Nguyễn Quang Vinh, Phó Chủ tịch
Liên đoàn Thương mại & Công nghiệp Việt Nam

Chịu trách nhiệm nội dung

Phạm Hoàng Hải
Nguyễn Thành Trung
Tăng Thị Hồng Loan và cộng sự



HỘI ĐỒNG DOANH NGHIỆP VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VIỆT NAM

*Tầng 4, Tòa nhà VCCI, số 9
Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 24 3577 2700
www.vbcscd.vn*

Bản quyền thuộc về VBCSD.